Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No.21/QĐ-SGDVN on December 21st, 2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA **THANH THANH CONG - BIEN HOA JOINT STOCK COMPANY** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số: 335 /2025/CV-TTCBH No.: 335/2025/CV-TTCBH	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2025* *Tay Ninh, August 29, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* **SBT**
- Địa chỉ/*Address:* Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* (0267) 3753.250 Fax: (0276) 3839.834
- E-mail: info@ttcagris.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Nghị quyết số: 14../2025/NQ-HĐQT ngày 28../.8../2025 của Hội đồng quản trị thông qua điều chỉnh Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng tham gia chương trình / *Resolution No.: 14../2025/NQ-BOD dated 28../.8../2025 of the Board of Directors approving adjusting the Regulations on the issuance of shares under the employee stock option plan, and the list of participants..*

Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .29../..8../2025 tại đường dẫn: https://ttcagris.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin?year=2025&cate=3/

This information was published on the company's website on ..August...29th..., 2025 as in the link: https://ttcagris.com.vn/investors-relations/information-disclosure/cong-bo-thong-tin-0?year=2025&cate=3.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

Chủ tịch HĐQT

Chairlady of BOD

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information*:

CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ...14.../2025/NQ-HĐQT	*Tây Ninh, ngày ..22. tháng .8. năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua việc điều chỉnh Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng được tham gia Chương trình

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa;*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty;*
- *Nghị quyết số: 13/2025/NQ-HĐQT ngày 15/08/2025 của Hội đồng quản trị thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động; thông qua Danh sách đối tượng tham gia chương trình; thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài ("**Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT**");*
- *Căn cứ Biên kiểm phiếu lấy ý kiến Hội đồng quản trị số ..13../2025/BBKP-HĐQT ngày ..22../.....8../2025 của Hội đồng quản trị Công ty CP Thành Thành Công – Biên Hòa,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc điều chỉnh Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đã được ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.

Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động sau khi điều chỉnh được ban hành theo Nghị quyết này *(tài liệu đính kèm).*

Điều 2. Thông qua việc điều chỉnh Danh sách đối tượng tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đã được ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.

Danh sách đối tượng tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động sau điều chỉnh được ban hành kèm theo Nghị quyết này *(tài liệu đính kèm).*

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng tham gia chương trình được ban hành kèm theo Nghị quyết này thay thế toàn bộ Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và Danh sách đối tượng tham gia chương trình ban hành kèm theo Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT.

Các nội dung tại Nghị Quyết 13/2025/NQ-HĐQT không được điều chỉnh bởi Nghị quyết này vẫn giữ nguyên giá trị hiệu lực.

Thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:
- *Như Điều 3 (để thực hiện);*
- *Lưu: TKCT.*

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH THÀNH CÔNG BIÊN HÒA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 02 /2025/QC-TTCBH	*Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

QUY CHẾ

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2025

****

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;*
- *Căn cứ Nghị quyết số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.*

I. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG ("ESOP")

Nhằm tạo sự gắn kết bền vững giữa Công ty và người lao động trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, triển khai và thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ty và xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực cạnh tranh với thị trường lao động hiện nay.

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH ESOP

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (mã chứng khoán: SBT)
2. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
4. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành: 40.727.251 cổ phần.
5. Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần
6. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 407.272.510.000 đồng.
7. Tỷ lệ phát hành: 4,87% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm Phương án phát hành được ĐHĐCĐ thông qua.
8. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng:
   - 50% số lượng cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc phát hành; và
   - 50% số lượng cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 24 tháng kể từ ngày kết thúc phát hành.
9. Phương án sử dụng vốn tăng thêm**:** Bổ sung nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
10. Thời gian phát hành: Trước ngày 30/06/2026.
11. Phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết: Trong trường hợp các đối tượng được tham gia mua ESOP nhưng không thực hiện quyền mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần được quyền mua, Hội Đồng Quản Trị quyết định phát hành số cổ phần

chưa được phân phối hết này cho người lao động khác với điều kiện phát hành không thuận lợi hơn so với điều kiện phát hành cho đối tượng được tham gia mua ESOP.

II.1. CHƯƠNG TRÌNH 1 – ESOP LÀM CHỦ

1. **Số lượng cổ phiếu dự kiến phân bổ cho Chương trình 1**: 19.483.000 cổ phiếu
2. **Đối tượng và tiêu chuẩn phát hành:** Thành viên Ban Tổng giám đốc, Thành viên Ban điều hành, người lao động của Công ty và Các Công ty thành viên đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có bậc chức vụ từ bậc 5 đến bậc 18 theo Hệ thống cấp bậc, chức vụ tại Công ty và các Công ty thành viên, cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ
Hội đồng quản trị	1
	2
	3
	4
Ban Tổng Giám Đốc	5
	6
Ban Giám Đốc	7
	8
	9
Quản lý Cấp Cao	10
	11
	12
Quản lý Cấp Trung	13
	14
	15
Chuyên viên	16
Nhân viên	17
	18

- Có thời gian bắt đầu làm việc trước ngày 01/01/2025 và có hợp đồng lao động đang còn hiệu lực đến ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành của Công ty và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;
- Có kết quả xếp loại danh hiệu thi đua niên độ 2024-2025 (*) từ mức Trung bình trở lên.

(*) Niên độ 2024-2025 được tính từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 30/06/2025.

3. **Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ**:

Để đảm bảo tính công bằng và nhất quán, công thức áp dụng chung để tính số lượng cổ phiếu ESOP năm 2025 được quyền mua của từng cán bộ nhân viên cụ thể như sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Mức độ đóng góp *(2) Hệ số chức danh* (3) Hệ số xếp loại thi đua * (4) Hệ số thời gian

Trong đó:

(1) **Mức độ đóng góp:** Hội Đồng Quản Trị / Ban điều hành đánh giá và đề xuất dựa trên cấp quản lý, bậc chức vụ và sự đóng góp của từng nhân sự vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong niên độ 2024-2025, cũng như tham khảo kết quả xếp loại thi đua hàng năm và thành tích nổi bậc của từng cá nhân. Trên cơ sở đánh giá của HĐQT/ Ban điều hành, Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ đóng góp của từng nhân sự theo thang điểm từ 1-10 (trong đó 10 là mức đóng góp cao nhất). Mức độ đóng góp tương ứng với từng nhân sự sẽ được thể hiện chi tiết tại Danh sách chi tiết đối tượng tham gia mua cổ phiếu ESOP 2025.

Đơn giá mức độ đóng góp theo từng cấp quản lý và bậc chức vụ quy định chi tiết như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ	Mức độ đóng góp									
		10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Ban Tổng Giám Đốc	5	20.000	18.000	17.000	15.000	14.000	13.000	12.000	11.000	9.000	8.000
	6	19.487	17.949	16.410	14.872	13.846	12.821	11.795	10.769	8.718	7.692
Ban Giám Đốc	7	12.632	11.053	10.000	9.474	8.421	7.895	5.789	4.474	3.947	3.316
	8	10.811	9.459	8.108	7.568	7.027	6.486	5.405	4.324	3.784	3.243
	9	10.000	9.444	7.500	6.389	5.556	5.000	4.444	4.167	3.333	2.778
Quản lý Cấp Cao	10	9.143	8.000	5.714	4.000	3.714	3.429	3.143	2.857	2.571	2.000
	11	4.706	4.118	3.529	2.941	2.647	2.353	2.059	1.765	1.471	1.176
	12	4.242	3.636	3.030	2.727	2.424	2.121	1.818	1.515	1.212	909
Quản lý Cấp Trung	13	3.750	3.438	3.125	2.813	2.500	2.188	1.875	1.563	1.250	938
	14	3.667	3.333	3.000	2.667	2.333	2.000	1.667	1.333	1.000	667
	15	3.571	3.214	2.857	2.500	2.143	1.786	1.429	1.071	714	571
Chuyên viên	16	3.462	3.077	2.692	2.308	1.923	1.538	1.154	769	615	462
Nhân viên	17	1.833	1.667	1.500	1.333	1.167	1.000	833	667	500	333
	18	1.818	1.636	1.455	1.273	1.091	909	727	545	364	182

(2) **Hệ số chức danh:** là hệ số theo cấp quản lý, bậc chức vụ thể hiện mức độ cống hiến của từng cấp bậc đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Theo đó, HĐQT thống nhất hệ số chức danh áp dụng cho đợt phát hành cổ phiếu ESOP năm 2025 cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ	Hệ số chức danh
Ban Tổng Giám Đốc	5	2,00
	6	1,95
Ban Giám Đốc	7	1,90
	8	1,85
	9	1,80
Quản lý Cấp Cao	10	1,75
	11	1,70
	12	1,65
Quản lý Cấp Trung	13	1,60
	14	1,50
	15	1,40
Chuyên viên	16	1,30
Nhân viên	17	1,20
	18	1,10

(3) **Hệ số xếp loại thi đua:**

Kết quả xếp loại thi đua niên độ 2024-2025	Hệ số xếp loại thi đua
Xuất sắc	10
Giỏi	6
Khá	3,75
Trung bình	1

(4) **Hệ số thời gian:** Hệ số thời gian được xác định như sau:

- Cán bộ nhân viên bắt đầu làm việc trước ngày 01/07/2024: hệ số thời gian = 01
- Cán bộ nhân viên bắt đầu làm việc từ ngày 01/07/2024: hệ số thời gian = (30/06/2025 - Ngày bắt đầu làm việc + 1)/ 365 ngày
- Trường hợp Cán bộ nhân viên nghỉ thai sản, nghỉ không lương, nghỉ ốm dài ngày: hệ số thời gian = Thời gian làm việc thực tế trong niên độ 2024-2025/ 365 ngày

II.2. CHƯƠNG TRÌNH 2 – ESOP TỶ PHÚ

1. **Số lượng cổ phiếu dự kiến phân bổ cho Chương trình 2**: 21.244.251 cổ phiếu (bao gồm số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do phương án làm tròn)
2. **Đối tượng và tiêu chuẩn phát hành:**

a. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban (*trường hợp kiêm nhiệm nhiều vị trí tại Công ty, Công ty thành viên, thì sử dụng Bậc/Chức vụ cao nhất trong số các Bậc/Chức vụ đang kiêm nhiệm).*

b. Thành viên Ban Tổng giám đốc (*bao gồm Thành viên Ban Tổng Giám đốc tại Công ty và Tổng giám đốc tại Công ty thành viên. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều vị trí tại Công ty, Công ty thành viên, thì sử dụng Bậc/Chức vụ cao nhất trong số các Bậc/Chức vụ đang kiêm nhiệm).*

c. Các nhân sự có vị trí trọng yếu có đóng góp quan trọng cho hoạt động của Công ty hoặc Công ty thành viên được Hội đồng quản trị thông qua ("**Nhân Sự Trọng Yếu**").

d. Các nhân tài được xác định là nhân sự kế thừa của các vị trí trọng yếu tại Công ty hoặc Công ty thành viên được Hội đồng quản trị thông qua ("**Nhân Sự Kế Thừa**")

Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có bậc chức vụ từ bậc 1 đến bậc 16 theo Hệ thống cấp bậc, chức vụ tại Công ty và các Công ty thành viên, cụ thể như sau:

Cấp quản lý	Bậc chức vụ
Hội đồng quản trị	1
	2
	3
	4
Ban Tổng Giám Đốc	5
	6
Ban Giám Đốc	7
	8
	9
Quản lý Cấp Cao	10
	11
	12
Quản lý Cấp Trung	13
	14
	15
Chuyên viên	16
Nhân viên	17
	18

- Có thời gian bắt đầu làm việc trước ngày 31/03/2025, có hợp đồng lao động đang còn hiệu lực đến ngày Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành của Công ty (không áp dụng cho Thành viên Hội Đồng Quản Trị) và không đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;

3. Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ:

3.1. Đối với Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban và Ban Tổng Giám đốc

Công thức xác định số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối lượng được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Hệ số định phí hoạt động *(2) Hệ số thâm niên * (3) Mức độ đóng góp

Trong đó:

(1) **Hệ số định phí hoạt động:** được xác định bằng tổng mức thù lao, tiền lương bình quân trong toàn niên độ 2024-2025 của tất cả các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ủy Ban và Ban Tổng giám đốc chia 100.000.

(2) **Hệ số thâm niên:** được xác định trên cơ sở thâm niên của vị trí đương nhiệm. Theo đó, thâm niên vị trí trên 05 năm thì hệ số thâm niên là 02, thâm niên vị trí dưới 05 năm thì thì hệ số thâm niên là 01.

(3) **Mức độ đóng góp:** do Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ đóng góp của từng nhân sự. Cụ thể gồm:

Chức danh	Mức độ đóng góp
Chủ tịch HĐQT tại Công ty	50
Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty (có thâm niên vị trí trên 5 năm)	40
Thành viên Hội đồng quản trị còn lại tại Công ty	20
Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty thành viên	4
Tổng Giám Đốc tại Công ty	18
Phó Tổng Giám Đốc tại Công ty	16
Tổng Giám Đốc tại Công ty thành viên	12
Chủ tịch Ủy Ban	8

3.2. Đối với Nhân Sự Trọng Yếu và Nhân Sự Kế Thừa: Công thức xác định số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối lượng được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu ESOP phát hành cho từng đối tượng = (1) Hệ số định phí hoạt động *(2) Hệ số cấp bậc * (3) Hệ số cống hiến

Trong đó:

(1) **Hệ số định phí hoạt động:** được xác định bằng tổng mức tiền lương bình quân trong toàn niên độ 2024-2025 của tất cả các cán bộ nhân viên thuộc danh sách đối tượng phát hành chia 100.000.

(2) **Hệ số cấp bậc:** được xác định trên cơ sở cấp bậc quản lý và chuyên viên. Theo đó, cấp bậc quản lý thì hệ số cấp bậc là 02, chuyên viên/trưởng bộ phận thì hệ số cấp bậc là 01.

(3) **Hệ số cống hiến:** do Hội Đồng Quản Trị thảo luận và quyết định mức độ cống hiến của từng đối tượng, theo đó cống hiến đặc biệt thì hệ số cống hiến là 31,25 và cống hiến chủ lực thì hệ số cống hiến là 12,50.

II.3. NGUYÊN TẮC LÀM TRÒN SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG:

Sau khi xác định số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động theo công thức nêu tại Mục II.1 và II.2 của Quy chế này, số lượng cổ phiếu này sẽ được làm tròn theo nguyên tắc sau:

1. **Trường hợp số lượng cổ phiếu được phân bổ dưới 1.000 cổ phiếu**: Số lượng cổ phiếu phân phối được làm tròn lên đến hàng trăm gần nhất, bất kể số ở hàng chục là bao nhiêu.

   Ví dụ:

   - *Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 630 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 700 cổ phiếu.*
   - *Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 470 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 500 cổ phiếu.*

2. **Trường hợp số lượng cổ phiếu được phân bổ từ 1.000 cổ phiếu trở lên**: Số lượng cổ phiếu phân phối được làm tròn tới hàng nghìn, theo đó, nếu chữ số ở hàng trăm nhỏ hơn 5 thì làm tròn xuống hàng nghìn gần nhất, nếu từ 5 trở lên thì làm tròn lên hàng nghìn gần nhất.

   Ví dụ:

   - *Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 10.160 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 10.000 cổ phiếu.*
   - *Số lượng cổ phiếu phân phối cho người lao động sau khi áp dụng công thức nêu tại Mục IV.1, và IV.2 của Quy chế này là 50.720 cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn nêu trên, người lao động sẽ được nhận 51.000 cổ phiếu.*

3. Số lượng cổ phiếu lẻ phát sinh do nguyên tắc làm tròn nêu trên là 94.251 cổ phiếu, Hội Đồng Quản Trị quyết định phân phối như sau:

   a. Tiếp tục phân phối cho các đối tượng là Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Chủ tịch Ủy Ban và Ban Tổng Giám đốc (thuộc chương trình 2): 5.800 cổ phiếu/người

   b. Số lượng cổ phiếu còn lại sau khi phân phối theo quy định tại điểm a nêu trên được phân phối toàn bộ cho Chủ tịch Ủy ban quản trị rủi ro.

   c. Sau khi phân phối đảm bảo tổng số lượng cổ phiếu phân bổ cho tất cả các đối tượng phát hành không vượt quá tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành theo Quy chế này.

III. ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN

1. Người lao động được tham gia mua ESOP nhưng không thực hiện quyền mua hoặc không mua hết số lượng cổ phần được quyền mua thì Công ty sẽ không giải quyết bất cứ quyền lợi nào có liên quan đến chương trình ESOP cho Người lao động đó.
2. Người lao động sở hữu cổ phiếu ESOP là cổ đông có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông sở hữu cổ phiếu khác (trừ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến việc hạn chế chuyển nhượng theo Phương án phát hành cổ phiếu ESOP đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 22/2025/NQ-ĐHĐCĐ).
3. Người lao động được phân bổ cổ phiếu ESOP theo Chương trình 1 thì vẫn được phân bổ cổ phiếu theo Chương trình 2 và ngược lại nếu thuộc đối tượng phát hành theo quy định tại mục II.1 và II.2 Quy chế này.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được Hội đồng quản trị thông qua.

   Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Việc sửa đổi bổ sung, thay thế Quy chế này do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU
THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH 1: ESOP LÀM CHỦ
Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1	Nguyễn Ngọc Ngân	Phó Giám đốc	1.667	1,80	6	0,60	**11.000**
2	Nguyễn Tiến Cường	Giám đốc	4.324	1,85	6	0,58	**28.000**
3	Huỳnh Đức Phú	Thủ kho vật tư	667	1,20	3,75	0,62	**2.000**
4	Nguyễn Khoa Nam	Nhân viên Mua hàng	833	1,20	3,75	0,63	**2.000**
5	Nguyễn Minh Cảnh	Trưởng bộ phận Cung ứng	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
6	Đặng Hoàng Hiệp	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	**1.000**
7	Đỗ Văn Nhiên	Trưởng Bộ phận Hành chính - Nhân sự	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
8	Lâm Văn Việt	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	**1.000**
9	Nguyễn Quốc Hoàn	Nhân viên Bảo vệ	600	1,10	1	0,51	**400**
10	Nguyễn Thành Ca	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,56	**1.000**
11	Nguyễn Thị Giang Hằng	Chuyên viên Hành chính – Nhân sự	615	1,30	6	0,59	**3.000**
12	Nguyễn Văn An	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	0,58	**2.000**
13	Nguyễn Văn Thái	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	**1.000**
14	Nguyễn Văn Vũ	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,59	**1.000**
15	Phạm Thị Châu Trang	Chuyên viên Hành chính – Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
16	Phan Tuấn Chinh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,60	**1.000**
17	Trần Quang Thái	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,55	**1.000**
18	Trần Quốc Phục	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,60	**1.000**
19	Trình Văn Giờ	Trưởng ca Bảo vệ	462	1,30	3,75	0,60	**1.000**
20	Võ Văn Dòn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,58	**1.000**
21	Nguyễn Hoàng Y	Nhân viên phụ trách chất lượng	833	1,20	3,75	0,58	**2.000**
22	Nguyễn Thị Mai	Trưởng bộ phận QMS	1.000	1,50	6	0,58	**5.000**
23	Quách Hồng Đậm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm (PT thành phẩm)	615	1,30	3,75	0,56	**2.000**
24	Cao Ngọc Bằng	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	1	0,54	**1.000**
25	Hồ Minh Phương	Kế toán trưởng	909	1,65	6	1,00	**9.000**
26	Đoàn Hữu Công	Tổ trưởng vận hành ly tâm B & C	769	1,30	3,75	0,60	**2.000**
27	Đoàn Thanh Long	Tổ trưởng hóa chế, gia nhiệt & bốc hơi	769	1,30	6	0,56	**3.000**
28	Đoàn Vũ Được	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	833	1,20	3,75	0,59	**2.000**
29	Dương Thanh Bình	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	3,75	0,59	**2.000**
30	Dương Văn Quới	Nhân viên vận hành nấu A	833	1,20	3,75	0,59	**2.000**
31	Hồ Thanh Thủy	Tổ trưởng Bảo trì	615	1,30	6	0,60	**3.000**
32	Huỳnh Ngọc Chiến	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,56	**2.000**
33	Huỳnh Quốc Thi	Nhân viên vận hành nấu B	833	1,20	3,75	0,59	**2.000**
34	Huỳnh Tâm Hoà	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
35	Huỳnh Thị Tâm	Nhân viên tổng hợp sản xuất	667	1,20	3,75	0,58	**2.000**
36	Lại Đức Đôn	Tổ trưởng nấu đường	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
37	Lâm Thanh Bình	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất (PT bảo trì)	1.250	1,60	6	0,58	**7.000**
38	Lê Cao Nhã	Trưởng ca Sản xuất	1.000	1,50	6	0,60	**5.000**
39	Lê Công Thạnh	Trưởng khu vực Xử lý mía - Trích ly	1.071	1,40	3,75	0,60	**3.000**
40	Lê Nguyễn Quốc Bảo	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	667	1,20	3,75	0,60	**2.000**
41	Lê Thanh Hùng	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	0,60	**4.000**
42	Lương Việt Anh	Nhân viên vận hành bốc hơi - gia nhiệt	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
43	Mai Phước Trường	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	1	0,60	**1.000**
44	Mai Thanh Điền	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải bã & cào bã	769	1,30	3,75	0,58	**2.000**
45	Nguyễn Ấn Luông	Nhân viên chuẩn bị hóa chất sản xuất	500	1,20	3,75	0,58	**1.000**
46	Nguyễn Đức Toàn	Nhân viên vận hành lọc bùn, bơm khu hóa chế	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
47	Nguyễn Hoài Linh	Tổ trưởng bảo trì	769	1,30	3,75	0,59	**2.000**
48	Nguyễn Hoàng Giang	Nhân viên vận hành xe	667	1,20	3,75	0,59	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
49	Nguyễn Hoàng Thiện Châu	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	1	0,56	**1.000**
50	Nguyễn Hữu Phúc	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,59	**2.000**
51	Nguyễn Minh Long	Nhân viên vận hành nấu C	667	1,20	3,75	0,59	**2.000**
52	Nguyễn Nhất Linh	Thợ máy công cụ	800	1,20	1	0,58	**600**
53	Nguyễn Quách Lực	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	0,60	**4.000**
54	Nguyễn Quốc Khôi	Nhân viên vận hành nấu B	833	1,20	1	0,59	**1.000**
55	Nguyễn Thành Bảo	Tổ trưởng hóa chế, gia nhiệt & bốc hơi	769	1,30	6	0,84	**5.000**
56	Nguyễn Thanh Dũng	Tổ trưởng vận hành ly tâm (kiêm ly tâm A)	769	1,30	3,75	0,58	**2.000**
57	Nguyễn Thanh Sang	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	0,56	**2.000**
58	Nguyễn Thành Thuận	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải bã & cào bã	667	1,20	6	0,59	**3.000**
59	Nguyễn Thanh Tuấn	Tổ trưởng Lò hơi & Turbine	1.154	1,30	6	0,60	**5.000**
60	Nguyễn Thiện Huy	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất (PT Sản xuất)	1.250	1,60	3,75	0,60	**5.000**
61	Nguyễn Văn Lâu	Nhân viên vận hành nấu C	833	1,20	3,75	0,53	**2.000**
62	Nguyễn Văn Long	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	3,75	0,58	**2.000**
63	Phạm Văn Thiết	Trưởng ca Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
64	Phan Văn Có	Nhân viên vận hành cẩu mía	667	1,20	6	0,54	**3.000**
65	Phan Văn Sơn	Nhân viên vận hành che ép	667	1,20	6	0,59	**3.000**
66	Phan Văn Trường	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	3,75	0,59	**2.000**
67	Tống Trường Dương	Chuyên viên điện tự động	1.154	1,30	6	0,59	**5.000**
68	Trần Minh Phước	Nhân viên vận hành che ép	833	1,20	3,75	0,51	**2.000**
69	Trần Minh Thức	Nhân viên bảo trì cơ khí - điện	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
70	Trần Thanh Na	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
71	Trần Tuấn Kiệt	Tổ trưởng Lò hơi & Turbine	1.154	1,30	6	0,60	**5.000**
72	Trần Văn Ngọc	Trưởng bộ phận Lò hơi - Turbine	1.667	1,50	3,75	0,60	**6.000**
73	Trừ Quốc Việt	Nhân viên vận hành ly tâm B & C	833	1,20	1	0,60	**1.000**
74	Võ Văn Tươi	Nhân viên vận hành nấu A	667	1,20	3,75	0,59	**2.000**
75	Võ Thanh Vũ	Giám đốc Công ty	1.471	1,70	3,75	1,00	**9.000**
76	Nguyễn Thành Thân	Nhân viên Kỹ thuật	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
77	Trần Đức Huy	Nhân viên Canh tác	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
78	Nguyễn Thanh Lâm	Nhân viên Canh tác	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
79	Vũ Quang Chiều	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	6	1,00	**5.000**
80	Ngô Võ Thủy An	Nhân viên Tổng hợp	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
81	Trương Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	1.818	1,50	3,75	1,00	**10.000**
82	Bùi Thủy Ngân	Phó giám đốc Dịch vụ khách hàng	3.429	1,75	6	1,00	**36.000**
83	Dương Thị Tô Châu	Giám đốc kinh doanh B2B	7.500	1,80	6	1,00	**81.000**
84	Lê Hồng Bảo Châu	Giám đốc Marketing	10.000	1,80	6	0,58	**62.000**
85	Lê Thụy Nhã Uyên	Giám Đốc Nguồn vốn	2.778	1,80	10	0,75	**37.000**
86	Lê Văn Tiến	Giám đốc Kinh Doanh SME & TRADE	5.556	1,80	3,75	1,00	**38.000**
87	Nguyễn Thúy Liễu	Giám đốc Hỗ trợ	2.778	1,80	10	1,00	**50.000**
88	Nguyễn Vũ Hoàng An	Giám đốc Quản lý hệ thống	5.556	1,80	6	1,00	**60.000**
89	Thái Thị Ánh Tuyết	Giám đốc Nhân sự	6.389	1,80	6	1,00	**69.000**
90	Trần Đình Anh Văn	Giám đốc Cung Ứng	6.486	1,85	3,75	1,00	**45.000**
91	Nguyễn Bình Ninh	Phó tổng giám đốc thường trực	5.405	1,85	6	1,00	**60.000**
92	Trương Ngọc Quyên	Trợ lý	2.857	1,40	3,75	0,45	**7.000**
93	Hà Kiều Anh	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
94	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Trưởng Bộ phận Mua hàng	2.500	1,60	6	0,99	**24.000**
95	Võ Ngọc Yến Nhi	Chuyên viên Mua hàng	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
96	Dương Thị Yến Trinh	Chuyên viên Phân tích Năng lực Vận hành KD	1.923	1,30	6	0,88	**13.000**
97	Lê Văn Tài	Trưởng bộ phận phân tích dữ liệu kinh doanh	2.059	1,70	10	1,00	**35.000**
98	Trần Uyên Thy	Chuyên viên Thiết kế	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
99	Đinh Minh Hoàng	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
100	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Chuyên viên Xuất nhập khẩu	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
101	Bùi Thị Cẩm Thúy	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2B	1.765	1,70	10	1,00	**30.000**
102	Châu Minh Huệ	Nhân viên Sales admin Trade Miền Bắc	833	1,20	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
103	Đỗ Thanh Tùng	Chuyên viên giải quyết khiếu nại & hỗ trợ technical sale	2.059	1,70	10	1,00	**35.000**
104	Hà Kim Thúy	Nhân viên Sale Admin Miền Tây	833	1,20	6	1,00	**6.000**
105	Hà Thị Hạnh Mai	Nhân viên Sale Admin	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
106	Nguyễn Thanh Duy	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
107	Nguyễn Thị Hằng	Chuyên viên hỗ trợ và điều phối kinh doanh	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
108	Nguyễn Thị Thuy Vân	Nhân viên Sale Admin	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
109	Trần Thị Bích Vân	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
110	Mã Thị Ngọc Bích	Nhân viên Sales admin	1.000	1,20	3,75	0,92	**4.000**
111	Đỗ Thị Diệu Quỳnh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
112	Lê Đinh Hương Duyên	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
113	Lê Thị Thu Hường	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
114	Lê Trần Yến Linh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	0,80	**5.000**
115	Lữ Minh Tài	Trưởng nhóm Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
116	Nguyễn Thị Kim Thuận	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
117	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	10	1,00	**10.000**
118	Nông Thị Linh	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	769	1,30	6	1,00	**6.000**
119	Phạm Hồng Hạnh	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2C	2.647	1,70	6	1,00	**27.000**
120	Phạm Nguyễn Đăng Khoa	Trưởng nhóm Vận hành Hệ thống DMS	1.429	1,40	10	1,00	**20.000**
121	Phạm Thị Thắm	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
122	Phan Thị Huyền Trang	Chuyên viên Hành chính Kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
123	Trần Quốc Đăng Khoa	Chuyên viên Vận hành Hệ thống DMS	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
124	Trần Thị Kim Thoa	Trưởng nhóm Hành chính Kinh doanh	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
125	Trịnh Kim Oanh	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
126	Uông Thị Bảo Trân	Chuyên viên Điều phối và Xử lý Đơn hàng	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
127	Lê Kim Hoàng Thảo	Trợ lý, Thư ký Ban lãnh đạo	3.571	1,40	6	1,00	**30.000**
128	Nguyễn Thị Bích Tùng	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	2.857	1,75	10	1,00	**50.000**
129	Dương Phi Hổ	Trưởng phòng kế hoạch nhu cầu	4.118	1,70	3,75	1,00	**26.000**
130	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Trưởng Bộ phận kế hoạch điều độ	2.000	1,50	6	1,00	**18.000**
131	Đặng Thanh Khiết	Chuyên viên Kế hoạch điều độ	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
132	Lê Thị Tuyết Nhung	Trưởng nhóm kế toán công nợ	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
133	Nguyễn Cao Đạt	Kế toán trưởng	2.647	1,70	6	1,00	**27.000**
134	Nguyễn Lê Phương Duyên	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	**6.000**
135	Nguyễn Ngọc Huy Chiến	Kế Toán tổng hợp	1.667	1,50	10	1,00	**25.000**
136	Nguyễn Ngọc Nhung	Nhân viên Kế toán	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
137	Trần Thị Thanh Thúy	Chuyên viên kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
138	Nguyễn Thùy Nhang	Nhân viên Kế toán	833	1,20	6	1,00	**6.000**
139	Đào Hồng Thảo	Thủ kho Thành phẩm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
140	Đỗ Xuân Thành	Trưởng bộ phận kho	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
141	Đoàn Anh Hào	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
142	Hà Văn Sơn	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
143	Lê Thị Thinh	Chuyên viên Điều vận	1.154	1,30	3,75	0,52	**3.000**
144	Lương Thị Cẩm Tú	Nhân viên chứng từ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
145	Mai Thị Ánh Thi	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	0,42	**1.000**
146	Nguyễn Hoàng Vũ	Trưởng phòng Kho vận	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
147	Nguyễn Thị Lợi	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
148	Nguyễn Thị Lụa	Chuyên viên Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
149	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Chuyên viên Quản lý chi phí	769	1,30	6	1,00	**6.000**
150	Nguyễn Văn Sâm	Tài xế xe nâng	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
151	Nguyễn Văn Thịnh	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
152	Nho Minh Phúc	Thủ kho	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
153	Phạm Thị Mỹ Hương	Tổ trưởng nhóm chứng từ	769	1,30	6	1,00	**6.000**
154	Phạm Thị Thu Vân	Phó phòng Kho vận	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
155	Phạm Thị Thùy Trang	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
156	Tạ Minh Mẫn	Tổ trưởng Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
157	Trần Ngọc Anh Khoa	Tổ trưởng nhóm chứng từ	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
158	Trần Phạm Xuân Hương	Nhân viên chứng từ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
159	Trần Thanh Phương	Chuyên viên Điều vận	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
160	Trịnh Duy Hợi	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
161	Trịnh Thị Duyên	Chuyên viên Điều vận	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
162	Văn Nguyễn	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
163	Võ Thị Thương Huyền	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
164	Vũ Văn Tuấn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
165	Lê Thị Linh	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	3,75	0,56	**3.000**
166	Phạm Tuyết Minh	Chuyên viên Quản lý tồn kho	769	1,30	10	1,00	**10.000**
167	Châu Hoài Bảo	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	**11.000**
168	Hồ Sỹ Nguyên	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	**11.000**
169	Hoàng Trọng Nhật Quang	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	3,75	1,00	**11.000**
170	Lưu Minh Đức	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.818	1,65	6	1,00	**18.000**
171	Nguyễn Văn Lâm	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.515	1,65	3,75	1,00	**9.000**
172	Nguyễn Văn Thăng	Quản lý Kinh doanh Kênh GT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
173	Trần Văn Tùng	Trưởng phòng kinh doanh kênh GT	4.118	1,70	6	1,00	**42.000**
174	Đặng Hoàng Long	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
175	Lưu Bích Vân	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
176	Nguyễn Lê Hồng Đào	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
177	Nguyễn Trường Giang	Chuyên viên Kinh doanh Kênh KA	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
178	Nguyễn Chí Việt	Quản lý Kinh doanh Kênh KA	1.515	1,65	3,75	1,00	**9.000**
179	Đặng Thái Bảo	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	3,75	1,00	**4.000**
180	Đặng Thị Vuông	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	3,75	1,00	**4.000**
181	Đỗ Thị Nga	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	0,40	**4.000**
182	Dương Nguyễn Hồng Hạnh	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.818	1,65	6	1,00	**18.000**
183	Huỳnh Vinh Quang	Trưởng phòng Kinh doanh Kênh MT	3.529	1,70	3,75	1,00	**23.000**
184	Lê Duy Quang	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
185	Lê Minh Nghĩa	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	**6.000**
186	Lê Thị An	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
187	Lý Thị Mỹ Linh	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
188	Nguyễn Hải Yến	Quản lý Kinh doanh Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
189	Nguyễn Lê Hoàng Anh	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
190	Nguyễn Tấn Tài	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
191	Nguyễn Thị Thúy Trang	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	**6.000**
192	Nhữ Thị Thanh Lan	Quản lý Vận hành Kênh MT	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
193	Phạm Thị Bí Trinh	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	**6.000**
194	Thái Thị Sương	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
195	Trần Việt Nga	Giám sát Vận hành Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
196	Trần Võ Việt Linh	Giám sát kinh doanh kênh MT	667	1,50	6	0,75	**4.000**
197	Vũ Trung Kiên	Giám sát Vận hành Kênh MT	667	1,50	6	1,00	**6.000**
198	Lê Quốc Dũng	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	667	1,50	6	1,00	**6.000**
199	Mai Thị Thúy Kiều	Giám sát Kinh doanh Kênh MT	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
200	Nguyễn Diệp Như Hà	Chuyên viên Kinh doanh MNC	2.308	1,30	10	1,00	**30.000**
201	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Chuyên viên Kinh doanh MNC	1.923	1,30	10	1,00	**25.000**
202	Trần Thanh Xuân	Trưởng Bộ phận Kinh doanh MNC	1.667	1,50	10	1,00	**25.000**
203	Bùi Đức Duy Phương	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
204	Đặng Thị Kiều An	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
205	Đinh Tiến Huỳnh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
206	Lê Duy Vũ	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
207	Lê Quang Vinh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
208	Lê Văn Thật	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
209	Mạc Văn Vương	Giám đốc Chi nhánh Miền Bắc	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
210	Nguyễn Anh Mẫn	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
211	Nguyễn Đức Hạnh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
212	Nguyễn Phạm An	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
213	Nguyễn Thanh Phương	Trưởng bộ phận kinh doanh SME	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
214	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
215	Nguyễn Văn Bé	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
216	Phạm Hải Hòa	Chuyên viên kinh doanh	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
217	Phạm Thành Bảo Khánh	Chuyên viên kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
218	Tăng Kim Tây	Giám đốc Chi nhánh Miền Trung	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
219	Trần Cao Thắng	Chuyên viên kinh doanh	1.538	1,30	10	1,00	**20.000**
220	Trương Quang Tôn	Phó phòng KD phụ trách SME - HCM	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
221	Trương Văn Toại	Giám đốc Chi nhánh Miền Tây	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
222	Kiều Thị Ngọc Nguyên	Chuyên viên EC	769	1,30	10	1,00	**10.000**
223	Lê Thị Thường	Trưởng nhóm ECOM	1.429	1,40	10	1,00	**20.000**
224	Trần Uyên Vy	Trưởng phòng Kinh doanh Thương mại điện tử (Eselling Manager)	2.647	1,70	10	1,00	**45.000**
225	Đào Bảo Trân	Chuyên viên Nghiệp vụ Ngân hàng	1.923	1,30	10	1,00	**25.000**
226	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Chuyên viên Nguồn vốn	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
227	Trần Vạn Lộc	Trưởng phòng Nguồn vốn	2.647	1,70	10	1,00	**45.000**
228	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên cấp trung	2.424	1,65	6	0,58	**14.000**
229	Nguyễn Thị Phương Ngọc	Chuyên viên cấp trung	1.515	1,65	6	0,61	**9.000**
230	Phan Thị Khánh Ly	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
231	Lê Đoàn Thủy Linh	Chuyên viên đào tạo năng lực kinh doanh	2.000	1,50	3,75	1,00	**11.000**
232	Lê Thanh Tuấn	Chuyên viên kiểm toán thị trường	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
233	Đoàn Sơn Hải	Trưởng bộ phận đào tạo kinh doanh	2.333	1,50	3,75	1,00	**13.000**
234	Hồ Thành Tâm	Chuyên viên Quản lý rủi ro và tuân thủ	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
235	Nguyễn Thị Hằng Nga	Chuyên viên quản lý quy trình	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
236	Phan Quang Vinh	Thanh tra tuân thủ	2.308	1,30	3,75	1,00	**11.000**
237	Võ Quang Minh	Trưởng phòng Quản lý rủi ro và tuân thủ	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
238	Đỗ Thị Thu Trang	Trợ lý nhãn hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
239	Hoàng Ánh Ngọc	Chuyên viên Marketing	769	1,30	6	1,00	**6.000**
240	Nguyễn Đức Nguyên	Brand Manager	2.424	1,65	6	1,00	**24.000**
241	Nguyễn Kim Ngân	Brand Manager	2.424	1,65	10	1,00	**40.000**
242	Nhâm Thế Sơn	Trợ lý nhãn hàng	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
243	Trần Trúc Nguyên	Trợ lý nhãn hàng	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
244	Nguyễn Thị Hoàng Khuyên	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.118	1,70	10	1,00	**70.000**
245	Nguyễn Trần Quyết	Chuyên viên đối tác tài chính	2.308	1,30	6	1,00	**18.000**
246	Nguyễn Tuấn Đại	Chuyên viên đối tác tài chính	1.923	1,30	6	0,86	**13.000**
247	Lương Thị Phương Đông	Trợ lý Hoạch định Ngành hàng	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
248	Nguyễn Khắc Đạt	Trưởng bộ phận vận hành và phát triển khách hàng	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
249	Nguyễn Phạm Như An	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
250	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên kinh doanh	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
251	Nguyễn Thị Lưu Phương	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.154	1,30	6	0,60	**5.000**
252	Phan Thị Kim Chi	Chuyên viên Vận hành và Phát triển Khách hàng	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
253	Võ Thị Hồng Sen	Trưởng phòng Tiếp Thị Thương Mại	3.529	1,70	6	1,00	**36.000**
254	Nguyễn Văn Tuấn	Quản lý kinh doanh Kênh Horeca	1.515	1,65	1	1,00	**3.000**
255	Dương Văn Lâm	Nhân viên vận hành máy sấy đường phèn	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
256	Hồ Sĩ Nhu	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
257	Hoàng Thanh Hải	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
258	Nguyễn Châu Phong	Phó Quản đốc phụ trách đường phèn Monorock và Sản phẩm mới	1.818	1,65	6	1,00	**18.000**
259	Nguyễn Chí Hòa	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
260	Trần Thông Bình	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
261	Võ Xuân Toàn	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
262	Phạm Quốc Nghị	Phó Quản đốc phụ trách Bảo trì	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
263	Đặng Thị Lý Hoa	Tổ trưởng khu vực Sản phẩm mới	769	1,30	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
264	Nguyễn Tấn Hưng	Tổ trưởng Hóa chế	615	1,30	6	1,00	**5.000**
265	Lê Quốc Kiên	Tổ trưởng sản xuất	769	1,30	6	1,00	**6.000**
266	Ngô Thanh Vũ	Tổ trưởng đường thanh	615	1,30	6	1,00	**5.000**
267	Nguyễn Hữu Cần	Nhân viên vận hành sản xuất đường lỏng, bột, hủ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
268	Lê Thị Lưu	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	833	1,20	6	1,00	**6.000**
269	Trần Trí Tuệ	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
270	Đặng Văn Đông	Nhân viên nấu đường	667	1,20	6	1,00	**5.000**
271	Nguyễn Thị Hòa	Nhân viên vận hành	667	1,20	6	1,00	**5.000**
272	Nguyễn Hồng Quân	Công nhân sản xuất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
273	Nguyễn Anh Tú	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
274	Trần Thị Nga	Nhân viên vận hành đóng bao	667	1,20	3,75	0,51	**2.000**
275	Phan Quốc Khải	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
276	Trần Thị Công Viên	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
277	Đỗ Ngọc Long	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
278	Trần Quang Thạch	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	**6.000**
279	Nguyễn Hải Đăng	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
280	Nguyễn Thanh Dũng	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
281	Nguyễn Thị Thu	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	6	1,00	**5.000**
282	Nguyễn Thị Kim Lan	Thủ kho đường thô	833	1,20	6	1,00	**6.000**
283	Huỳnh Văn Tèo	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
284	Khưu Văn Tấn	Nhân viên nấu đường phèn	667	1,20	6	1,00	**5.000**
285	Hồ Văn Cảnh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
286	Lê Văn Út	Nhân viên nấu đường phèn	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
287	Võ Thị Kim Chi	Nhân viên nấu đường phèn	667	1,20	6	1,00	**5.000**
288	Trần Thị Ngọc Mai	Nhân viên vận hành ly tâm đường phèn	667	1,20	6	1,00	**5.000**
289	Châu Văn Tiến	Nhân viên vận hành máy sàng đường phèn	667	1,20	6	1,00	**5.000**
290	Nguyễn Công Hiếu	Nhân viên vận hành máy sàng đường phèn	667	1,20	6	1,00	**5.000**
291	Phạm Trung Nghĩa	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Bosch	833	1,20	6	1,00	**6.000**
292	Nguyễn Tấn Hùng	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
293	Nguyễn Văn Kiên	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	6	1,00	**6.000**
294	Phạm Văn Đắc	Nhân viên vận hành Đóng túi máy Sáng Tạo	833	1,20	6	1,00	**6.000**
295	Nguyễn Kiếm Bạch	Nhân viên vận hành Đóng túi máy CKC	833	1,20	6	1,00	**6.000**
296	Nguyễn Tấn Tài	Tổ phó Bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
297	Nguyễn Trung Quốc	Nhân viên Bảo trì cơ khí - Hành chính	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
298	Nguyễn Tiến Phong	Nhân viên Bảo trì điện - Ca	833	1,20	6	1,00	**6.000**
299	Võ Văn Quang	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
300	Hà Quyết Thắng	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
301	Trần Hữu Phượng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
302	Vũ Văn Tú	Nhân viên vận hành ly tâm đường phèn	727	1,10	6	1,00	**5.000**
303	Lê Thị Linh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	**5.000**
304	Nguyễn Thị Thanh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	**5.000**
305	Phạm Thị Mịn	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	**5.000**
306	Nguyễn Thị Lệ Huyền	Công nhân sản xuất	727	1,10	6	1,00	**5.000**
307	Phùng Minh Hiếu	Nhân viên đóng gói đường túi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
308	Trần Phú Điền	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	**6.000**
309	Võ Văn Việt	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
310	Đoàn Văn Lâm	Tổ trưởng Sấy sàng, Silo đường	769	1,30	6	1,00	**6.000**
311	Tống Phước Khánh	Tổ trưởng Sấy sàng, Silo đường	769	1,30	6	1,00	**6.000**
312	Phạm Văn Lợi	Tổ trưởng Trạm bơm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
313	Dương Văn Cường	Nhân viên nấu đường phèn	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
314	Tạ Thị Huỳnh Giao	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	667	1,50	3,75	1,00	**4.000**
315	Bùi Duy Chinh	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	**5.000**
316	Lê Hồng Phong	Phó phòng phụ trách phòng QHSE	1.212	1,65	3,75	0,94	**7.000**
317	Vũ Văn Mong	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
318	Nguyễn Thị Hồng Thủy	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
319	Trần Thị Anh	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
320	Nguyễn Châu Bảo Ngọc	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
321	Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Phòng Nhân sự	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
322	Lê Thị Hiền	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
323	Phạm Thị Ngọc	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
324	Lê Đình Nghiêm	Giám đốc Nhà máy	5.405	1,85	6	1,00	**60.000**
325	Ngô Thị Thanh Hằng	Phó Giám đốc Nhà máy	4.167	1,80	6	1,00	**45.000**
326	Trịnh Quang Trung	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
327	Thái Thị Lâm	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
328	Nguyễn Thị The	Phụ kho thành phẩm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
329	Lê Hữu Tuấn	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
330	Trần Đoàn Ngọc Hạnh	Chuyên viên Cung ứng	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
331	Hoàng Thị Thủy	Trưởng Bộ phận Hành chính quản trị	2.000	1,50	6	1,00	**18.000**
332	Lê Thị Tuyết Mai	Chuyên viên Văn thư	769	1,30	6	1,00	**6.000**
333	Nguyễn Thị Diễm Châu	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
334	Nguyễn Văn Nhân	Nhân viên Y tế	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
335	Nguyễn Công Luận	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
336	Phan Vĩnh Sơn	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
337	Dương Thị Hiền	Bếp chính	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
338	Nguyễn Thanh Thúy	Bếp chính	833	1,20	6	1,00	**6.000**
339	Nguyễn Thị Nhung	Nhân viên bếp	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
340	Trần Thị Thùy Trang	Nhân viên bếp	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
341	Nguyễn Văn Xoan	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
342	Nguyễn Minh Hùng	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
343	Nguyễn Quang Minh	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
344	Nguyễn Xuân Thế	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	0,67	**2.000**
345	Phạm Văn Đệ	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
346	Vũ Kim Khoát	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
347	Đỗ Nam Hà	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
348	Nguyễn Thanh Anh	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
349	Võ Kiều Vương	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
350	Diệp Bảo Dân	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
351	Huỳnh Nguyễn Ngọc Anh	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
352	Lê Văn Thùa	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
353	Nguyễn Thanh Chung	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
354	Nguyễn Văn Hảo	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
355	Nguyễn Văn Hiền	Nhân viên Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
356	Trịnh Thanh Long	Nhân viên Bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
357	Nguyễn Văn Bé	Nhân viên Kế toán	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
358	Lê Văn Hiếu	Trưởng Phòng Kỹ thuật dự án	1.765	1,70	6	1,00	**18.000**
359	Đặng Hùng Quốc	Chuyên viên cấp trung	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
360	Hoàng Anh Dũng	Kỹ thuật viên Cơ khí	1.154	1,30	6	0,79	**7.000**
361	Nguyễn Trần Minh	Thủ kho hóa chất, bao bì	833	1,20	6	1,00	**6.000**
362	Hồ Thị Giang	Nhân viên bàn cân	727	1,10	6	1,00	**5.000**
363	Thái Thị Cầm	Nhân viên bàn cân	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
364	Lê Minh Tú	Phó Giám đốc	833	1,80	3,75	1,00	**6.000**
365	Đặng Minh Tấn	Thủ kho	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
366	Đinh Xuân Trí	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.667	1,50	10	1,00	**25.000**
367	Nguyễn Hoàng Long	Phụ kho	769	1,30	3,75	0,62	**2.000**
368	Phan Huỳnh Kim Ngân	Chuyên viên Mua hàng	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
369	Nguyễn Ngọc Ân	Nhân viên Kỹ thuật	667	1,20	6	0,81	**4.000**
370	Phạm Tám	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
371	Thân Văn Vy	Phó phòng dịch vụ kỹ thuật	1.563	1,60	6	1,00	**15.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
372	Cao Thị Thuý Bình	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	6	1,00	**6.000**
373	Huỳnh Thanh Quân	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
374	Lê Quốc Thịnh	Tổ trưởng kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	**6.000**
375	Nguyễn Hữu Toàn	Nhân viên kinh doanh	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
376	Nguyễn Quang Minh	Trưởng khu vực	667	1,50	3,75	1,00	**4.000**
377	Nguyễn Thành Đại	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	0,59	**2.000**
378	Nguyễn Tuấn Kiệt	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	0,67	**3.000**
379	Nguyễn Văn Lưng	Tổ trưởng kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
380	Nguyễn Văn Phục	Phó khu vực	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
381	Nguyễn Văn Trương	Trưởng khu vực	1.333	1,50	3,75	1,00	**8.000**
382	Nguyễn Vĩ Hảo	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	**6.000**
383	Nhan Xuân Đảo	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	6	1,00	**6.000**
384	Phạm Thị Thanh Nga	Chuyên viên Sales Admin	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
385	Thân Minh Sơn	Trưởng khu vực	2.000	1,50	10	0,69	**21.000**
386	Trần Đức Thuật	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
387	Trần Minh Thề	Tổ trưởng kỹ thuật	462	1,30	6	1,00	**4.000**
388	Trần Quang Khải	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	6	1,00	**6.000**
389	Trang Đại Bảo	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
390	Trương Thị Thanh Thúy	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	10	1,00	**10.000**
391	Võ Kim Tiền	Trưởng khu vực	667	1,50	6	1,00	**6.000**
392	Vũ Thành Vinh	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	0,52	**2.000**
393	Trần Ngọc Trang	Trưởng phòng kinh doanh	2.424	1,65	10	1,00	**40.000**
394	Ngô Thị Hoàng Dung	Chuyên viên Sales Admin	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
395	Lê Hoàng Ngọc Hân	Phó Giám đốc Tài chính	2.941	1,70	6	1,00	**30.000**
396	Lê Xuân Tám	Giám đốc Công ty	3.784	1,85	6	1,00	**42.000**
397	Phan Văn Toàn	Giám đốc Khối Nông nghiệp	2.571	1,75	6	1,00	**27.000**
398	Phùng Nguyễn Âu Đệ	Chủ tịch Công ty	3.947	1,90	6	1,00	**45.000**
399	Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc khối sản xuất	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
400	Huỳnh Khánh Toàn	Chuyên viên xây dựng hạ tầng	1.538	1,30	6	0,88	**11.000**
401	Lê Hồng Phong	Trưởng bộ phận Hạ tầng Nông nghiệp	2.333	1,50	10	1,00	**35.000**
402	Lê Quốc Duy	Chuyên viên Hạ tầng Nông nghiệp	1.538	1,30	6	0,55	**7.000**
403	Chau Đa Ni	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
404	Chau Thương	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
405	Danh Bal	Trưởng Bộ phận Hành chính quản trị	1.563	1,60	3,75	1,00	**9.000**
406	Danh Thèn	Nhân viên Hành chánh quản trị	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
407	Lê Minh Trầm	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
408	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
409	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nhân viên Y tế	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
410	Võ Đình Sơn	Nhân viên Lái xe	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
411	Võ Thanh Tâm	Nhân viên Lái xe	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
412	Bean Sameat	Nhân viên Tạp vụ	545	1,10	3,75	0,68	**2.000**
413	Danh Phước Tùng	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
414	Thạch Sel	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
415	Củ Trương Thanh Long	Nhân viên bàn cân	909	1,10	6	1,00	**6.000**
416	Lâm Quốc Hưng	Trưởng bộ phận QHSE	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
417	Neáng Kim Pích	Nhân viên QHSE	833	1,20	6	1,00	**6.000**
418	Nguyễn Quang Tiến	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
419	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
420	Thạch Thị Thanh Xuyên	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
421	Trần Như Ý	Nhân viên Kiểm nghiệm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
422	Dương Văn Phong	Nhân viên Lái xe	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
423	Nguyễn Công Thuận	Nhân viên Lái máy	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
424	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,53	**3.000**
425	Phạm Tấn Đạt	Giám đốc Nông trường	2.000	1,50	6	1,00	**18.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
426	Phạm Vương Cường	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,77	**5.000**
427	Thạch Thị Tiền	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	10	0,73	**7.000**
428	Huỳnh Thanh Lam	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
429	Lê Sỹ Hà	Trưởng nông trường	1.429	1,40	6	1,00	**12.000**
430	Lê Thanh Duy Tuấn	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
431	Lê Văn Đô	Đội trưởng Đội bảo vệ	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
432	Trần Sỹ Sơn	Nhân viên Canh tác	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
433	Bùi Chí Hiếu	Nhân viên vận hành	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
434	Đặng Thanh Triều	Nhân viên vận hành Cẩu mía	833	1,20	3,75	0,56	**2.000**
435	Đặng Văn Tân	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
436	Đỗ Văn Lời	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
437	Dương Hồng Sơn	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	0,60	**2.000**
438	Hồ Minh Thuận	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	**6.000**
439	Hồ Văn Đảm	Nhân viên nấu đường	1.167	1,20	10	1,00	**14.000**
440	Hoàng Văn Thanh	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
441	Kha Chấn Khoa	Nhân viên vận hành Che ép	833	1,20	6	1,00	**6.000**
442	Kiên Mạch	Nhân viên vận hành Che ép	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
443	Kim Liêm	Nhân viên Lái cẩu trục	667	1,20	6	1,00	**5.000**
444	Kim Muôn	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	**6.000**
445	Kim Ngân	Tổ trưởng hóa chế	833	1,20	10	1,00	**10.000**
446	Lê Hoàng Phúc	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
447	Lê Huy Lâm	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
448	Lê Văn Thắm	Tổ trưởng sản xuất	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
449	Nguyễn Hồng Đức	Nhân viên bảo trì điện	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
450	Nguyễn Hữu Băng	Nhân viên ly tâm	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
451	Nguyễn Hữu Hoàng	Tổ trưởng Bảo trì điện	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
452	Nguyễn Hữu Thanh Bình	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
453	Nguyễn Nhật Quang	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
454	Nguyễn Nhựt Duy	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
455	Nguyễn Phong Thuần	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
456	Nguyễn Phước Tú	Tổ trưởng sản xuất	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
457	Nguyễn Tấn Đạt	Nhân viên nấu đường	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
458	Nguyễn Thái Hạnh	Nhân viên ly tâm	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
459	Nguyễn Thanh Danh	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	**6.000**
460	Nguyễn Thanh Hải	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	6	1,00	**6.000**
461	Nguyễn Thành Long	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
462	Nguyễn Thành Lư	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	10	1,00	**20.000**
463	Nguyễn Thị Thạch Thảo	Chuyên viên Tổng hợp	769	1,30	6	1,00	**6.000**
464	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	833	1,20	6	1,00	**6.000**
465	Nguyễn Văn Ngoan	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	10	1,00	**20.000**
466	Phạm Thanh Liêm	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
467	Phan Thét Sông	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
468	Phan Văn Hậu	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
469	Quách Đại Quân	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
470	Tăng Quốc Nhân	Nhân viên vận hành Cẩu mía	1.091	1,10	10	1,00	**12.000**
471	Thạch Mệnh	Nhân viên Thu nhận và cấp cáp	909	1,10	3,75	1,00	**4.000**
472	Thạch Rop Tha	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	833	1,20	3,75	0,56	**2.000**
473	Thạch Sa Hoạnh	Nhân viên Thu nhận và cấp cáp	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
474	Thạch Su Bình	Nhân viên vận hành Cẩu mía	833	1,20	3,75	0,60	**2.000**
475	Thạch Thanh Trang	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
476	Trần Hiếu Hiền	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
477	Trần Hoài Duy	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
478	Trần Minh Lê	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	3,75	0,64	**2.000**
479	Trần Minh Viễn	Nhân viên Gia công cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
480	Trần Quốc Khải	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
481	Trần Thanh Nhàn	Nhân viên Lái cầu trục	833	1,20	3,75	0,64	**2.000**
482	Trần Văn Hệ	Tổ trưởng sản xuất	769	1,30	6	1,00	**6.000**
483	Trần Văn Hiếu	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
484	Trương Thành Long	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
485	Võ Đình Trung	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
486	Võ Văn Dư	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	833	1,20	3,75	0,58	**2.000**
487	Thạch Cha Gia	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
488	Thạch Kha Ma Rinh	Nhân viên nấu đường	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
489	Lê Minh Khiêm	Nhân viên lái xe cơ giới	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
490	Lê Thanh An	Nhân viên lái xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	0,98	**4.000**
491	Lê Văn Vương Điền	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
492	Lương Nguyễn Bảo Phong	Trưởng Phòng Cơ giới Nông nghiệp	2.000	1,50	3,75	1,00	**11.000**
493	Nguyễn Thái Sang	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
494	Nguyễn Thị Thu Ngân	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
495	Nguyễn Thiên Phong	Nhân viên Lái máy	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
496	Phạm Thành Tân	Nhân viên bảo trì xe cơ giới	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
497	Phan Công Chánh	Chuyên viên Điện	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
498	Phan Duy Tân	Đội trưởng Đội xe	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
499	Phan Tấn Kiển	Nhân viên điều phối xe cơ giới	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
500	Trần Nguyên Anh Dũng	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
501	Huỳnh Minh Hải	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
502	Chau Đon	Nhân viên kho	1.091	1,10	6	1,00	**7.000**
503	Chau Hai	Phụ kho	667	1,20	3,75	0,86	**3.000**
504	Lê Văn Đức	Thủ kho	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
505	Nguyễn Tấn Khoa	Chuyên viên Mua hàng	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
506	Nguyễn Văn Bé	Trưởng Bộ phận Mua hàng	2.000	1,50	6	0,67	**12.000**
507	Thạch Miêne	Thủ kho	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
508	Bùi Công Tuấn	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
509	Cao Quãng Nhân	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.515	1,65	10	1,00	**25.000**
510	Đoàn Thái Dương	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
511	Hoàng Thị Thủy	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	1.250	1,60	10	1,00	**20.000**
512	Lưu Hòa Thuận	Chuyên viên thống kê tổng hợp	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
513	Neáng Sóc Na	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	1,00	**6.000**
514	Nguyễn Văn Toàn	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	833	1,20	6	0,74	**4.000**
515	Rơ Mah Hằng	Nhân viên Tổng hợp	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
516	Trần Thị Kim Anh	Nhân viên Tổng hợp	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
517	Trương Hữu Minh Tân	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
518	Trương Thị Hiền	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	6	0,68	**4.000**
519	Võ Chí Bình	Nhân viên Kỹ thuật Nông nghiệp	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
520	Chau Chhôi	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
521	Lê Văn Tính	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
522	Nguyễn Minh Quân	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
523	Trần Minh Hải	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
524	Ngô Văn Tân	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
525	Nguyễn Ngọc Dinh	Trưởng trạm	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
526	Thạch Rịch Thi	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
527	Cao Văn Lý	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
528	Mã Công Thành	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
529	Tạ Lê Hùng Anh	Trưởng trạm	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
530	Võ Văn Vân	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
531	Lê Trung Quý	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
532	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng trạm	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
533	Bùi Thanh Lâm	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
534	Chau Rinh	Nhân viên vận hành Hệ thống sấy bã mía	667	1,20	3,75	0,58	**2.000**
535	Châu Văn Nhiệm	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	6	1,00	**6.000**
536	Chau Vếth	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	6	1,00	**6.000**
537	Lê Duy Linh	Nhân viên xử lý nước mía	833	1,20	6	1,00	**6.000**
538	Nguyễn Tân Khoa	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
539	Ronl Ken	Phó Trung tâm nhiệt điện	938	1,60	10	1,00	**15.000**
540	Tào Đình Văn	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
541	Thạch Sanh	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
542	Trần Văn Bảo	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
543	Trì Siêng	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
544	Trương Văn Bình	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
545	Trương Văn Cà Năm	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
546	Lê Hồng Kỳ	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
547	Nguyễn Đô	Nhân viên bảo trì điện	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
548	Trần Phụng Sọt	Trưởng bộ phận Điện tự động	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
549	Trần Tấn Trình	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
550	Nguyễn Hữu Mạnh	Trưởng bộ phận điện	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
551	Đặng Thế Hùng	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
552	Ngô Quang Khánh	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
553	Nguyễn Ngọc Kiệt	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
554	Nguyễn Quang Huy	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	769	1,30	6	1,00	**6.000**
555	Phan Văn Đức	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	6	1,00	**6.000**
556	Trần Đức Lợi	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	10	1,00	**10.000**
557	Trần Thế Đông	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
558	Trần Văn Dũng	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
559	Võ Công Thuận	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
560	Võ Thế Hoàng	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
561	Biện Tuấn An	Phó Giám đốc Công ty	4.504	1,85	6	1,00	**50.000**
562	Bùi Bá Thức	Phó Giám đốc Công ty	3.784	1,85	6	1,00	**42.000**
563	Võ Thị Thủy Tiên	Quyền Giám Đốc Công Ty	6.315	1,90	6	1,00	**72.000**
564	Nguyễn Thị Hoa	Cố vấn	2.000	1,75	3,75	0,86	**11.000**
565	Bùi Quang Thanh	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	**5.000**
566	Bùi Quang Tuyến	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
567	Bùi Quang Vinh	Quản đốc Phân xưởng bảo trì	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
568	Đỗ Đình Bình	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
569	Hà Ngọc Hiệp	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
570	Hồ Đắc Phương	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	**5.000**
571	Hoàng Thành Trung	Nhân viên Bảo trì tự động	667	1,20	6	1,00	**5.000**
572	Lê Huỳnh Bảo Tiền	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	**10.000**
573	Lê Minh Tạo	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
574	Ngô Nguyễn Quang Luân	Nhân viên Bảo trì cơ khí	727	1,10	6	1,00	**5.000**
575	Nguyễn Quốc Phong	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
576	Nguyễn Tấn Phong	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
577	Nguyễn Tấn Tài	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	**5.000**
578	Nguyễn Thái Nhựt	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
579	Nguyễn Tuấn Anh	Phó Quản đốc Phân xưởng bảo trì	1.515	1,65	10	1,00	**25.000**
580	Phan Ngọc Bảo	Nhân viên tổng hợp bảo trì	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
581	Phan Thế Truyền	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
582	Trần Phụng Minh Sinh	Nhân viên Bảo trì tự động	667	1,20	6	1,00	**5.000**
583	Trần Thanh Bình	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
584	Trương Quang Anh	Nhân viên Bảo trì cơ khí	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
585	Nguyễn Văn Quân	Nhân viên Bảo trì cơ khí	333	1,20	3,75	0,53	**1.000**
586	Biện Văn Hiệp	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
587	Biện Văn Nam	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
588	Bùi Đặng Thanh Tâm	Nhân viên vận hành Scada che ép	667	1,20	10	1,00	**8.000**
589	Bùi Hoàng Trân	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
590	Cao Văn Hoang	Nhân viên vận hành Cẩu mía	909	1,10	6	1,00	**6.000**
591	Đặng Đình Thuận	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	10	1,00	**10.000**
592	Đặng Kim Thoại	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
593	Đỗ Nguyên Hãn	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
594	Đoàn Công Vương	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
595	Hồ Ngọc An	Nhân viên vận hành lắng chìm kiêm bơm nước mía khu thô	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
596	Hồ Văn Ngưu	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
597	Hồ Viết Hoan	Nhân viên vận hành nấu C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
598	Hoàng Đức Hùng	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	833	1,20	10	1,00	**10.000**
599	Huỳnh Chiếm Quốc Trà	Nhân viên vận hành bàn lùa tách cát	667	1,20	6	1,00	**5.000**
600	Huỳnh Tài	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
601	Huỳnh Thắng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	**6.000**
602	Huỳnh Văn Nam	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
603	La Minh Toàn	Nhân viên vận hành Cẩu mía	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
604	Lại Văn Phóng	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	833	1,20	10	1,00	**10.000**
605	Lâm Hữu Phước	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
606	Lâm Văn Hiệp	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
607	Lê Hà Nghĩa	Tổ trưởng nấu đường kiêm vận hành nấu A	769	1,30	6	1,00	**6.000**
608	Lê Hùng Khánh	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	10	1,00	**10.000**
609	Lê Hữu Lân	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
610	Lê Minh Hùng	Tổ trưởng hóa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1,2)	769	1,30	10	1,00	**10.000**
611	Lê Minh Thắng	Nhân viên vận hành hồ xử lý nước cấp kiêm hòa sữa vôi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
612	Lê Quang Liêm	Phó ca sản xuất	1.429	1,40	10	1,00	**20.000**
613	Lê Thái Thi	Nhân viên vận hành bàn lùa tách cát	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
614	Lê Thành Đức	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
615	Lê Thanh Dũng	Nhân viên vận hành Bàn lùa - tiếp nạp	1.091	1,10	6	1,00	**7.000**
616	Lê Trọng Điều	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
617	Lê Trung Nghĩa	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	**5.000**
618	Lê Văn Cường	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
619	Lê Vạn Lộc	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	**5.000**
620	Lê Văn Nhân	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
621	Lê Văn Thái	Phó Quản đốc phân xưởng Sản xuất	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
622	Lương Ngọc Mỹ	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
623	Lưu Anh Tuyến	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
624	Lưu Hồng Trường	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	1,00	**6.000**
625	Lưu Văn Hiếu	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
626	Nguyễn Hữu Đạt	Tổ trưởng đóng bao, hỗ trợ xả bao	667	1,20	6	1,00	**5.000**
627	Nguyễn Hữu Toàn	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
628	Nguyễn Ngọc Cường	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	6	1,00	**5.000**
629	Nguyễn Ngọc Sanh	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	**5.000**
630	Nguyễn Nhật Tuyền	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
631	Nguyễn Phú Toàn	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
632	Nguyễn Phương Tùng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	6	1,00	**6.000**
633	Nguyễn Tấn Hòa	Tổ trưởng hệ thống xử lý nước thải, kiêm phân tích mẫu	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
634	Nguyễn Tấn Vinh	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	**5.000**
635	Nguyễn Thái Quốc	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
636	Nguyễn Thành Khương	Tổ trưởng nấu đường kiêm vận hành nấu A	769	1,30	6	1,00	**6.000**
637	Nguyễn Thành Nhân	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
638	Nguyễn Thành Xuân	Nhân viên vận hành lắng chìm kiêm bơm nước mía khu thô	667	1,20	6	1,00	**5.000**
639	Nguyễn Tú	Nhân viên vận hành Scada che ép	833	1,20	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
640	Nguyễn Văn Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
641	Nguyễn Văn San	Tổ trưởng hóa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1,2)	769	1,30	10	1,00	**10.000**
642	Nguyễn Văn Thái	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	769	1,30	6	1,00	**6.000**
643	Nguyễn Văn Thanh	Nhân viên vận hành Bàn lùa - tiếp nạp	909	1,10	10	1,00	**10.000**
644	Nguyễn Văn Tin	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	**5.000**
645	Nguyễn Văn Toàn (A)	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	667	1,20	10	1,00	**8.000**
646	Nguyễn Văn Truyền	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	615	1,30	6	1,00	**5.000**
647	Nguyễn Xuân Dũng	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	6	1,00	**5.000**
648	Nguyễn Xuân Toàn	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
649	Phạm Đức Tài	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
650	Phan Ngọc Quốc	Nhân viên vận hành Scada che ép	667	1,20	6	1,00	**5.000**
651	Phan Quốc Tuấn	Nhân viên vận hành Hệ thống Carbonat hóa, tẩy màu resin, than hóa	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
652	Thái Văn Thịnh	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	769	1,30	6	1,00	**6.000**
653	Tô Xuân Huy	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	769	1,30	6	1,00	**6.000**
654	Trần Hồng Nghĩa	Nhân viên vận hành thiết bị kho đường thô	667	1,20	6	1,00	**5.000**
655	Trần Hữu Tài	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
656	Trần Ngọc Hiệp	Tổ trưởng vệ sinh thiết bị	833	1,20	6	1,00	**6.000**
657	Trần Quốc Vũ	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, tháp giải nhiệt	667	1,20	6	1,00	**5.000**
658	Trần Tấn Hưng Việt	Nhân viên vận hành Cẩu mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
659	Trần Thanh Danh	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	1,00	**6.000**
660	Trần Văn Dương	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
661	Trần Văn Hiến	Tổ trưởng hóa chế kiêm vận hành xử lý nước mía	769	1,30	10	1,00	**10.000**
662	Trần Văn Thọ	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
663	Trần Văn Toàn	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
664	Trương Quang Huy	Nhân viên vận hành Hòa tan đường A	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
665	Trương Tiến Phú	Tổ trưởng hóa chế (vận hành lọc auto; lọc an toàn 1,2)	615	1,30	6	1,00	**5.000**
666	Võ Hoàng Ân	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
667	Võ Lý Huỳnh Hải	Nhân viên chuẩn bị hóa chất, bơm khu hóa chế luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
668	Võ Phương Linh	Nhân viên tổng hợp sản xuất	833	1,20	6	1,00	**6.000**
669	Võ Tấn Huynh	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	**5.000**
670	Võ Tấn Quý	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
671	Võ Văn Hiền	Tổ trưởng Ly tâm (Ly tâm A)	615	1,30	6	1,00	**5.000**
672	Vương Chí Vinh	Nhân viên vận hành lắng chìm kiêm bơm nước mía khu thô	667	1,20	6	1,00	**5.000**
673	Phạm Duy Tân	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
674	Trần Văn Hậu	Nhân viên vận hành Bàn lùa - tiếp nạp	727	1,10	6	1,00	**5.000**
675	Nguyễn Ngọc Thành	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
676	Lê Ngọc Hà	Nhân viên vận hành bàn lùa tách cát	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
677	Đinh Văn Sơn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
678	Kiều Hậu	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	**6.000**
679	Lê Văn Hải	Phụ kho thành phẩm	909	1,10	6	1,00	**6.000**
680	Lê Xuân Trung	Phụ kho thành phẩm	727	1,10	6	1,00	**5.000**
681	Nguyễn Đình Chương	Chuyên viên cấp trung	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
682	Nguyễn Hải Quân	Trưởng phòng Cung Ứng	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
683	Nguyễn Thị Hoài Giang	Nhân viên mua hàng	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
684	Nguyễn Thị Mộng Nhung	Chuyên viên Hành chánh tổng hợp	769	1,30	10	1,00	**10.000**
685	Nguyễn Trương Đạt	Phụ kho thành phẩm	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
686	Nguyễn Văn Hiệp	Nhân viên xuất nhập khẩu	833	1,20	6	1,00	**6.000**
687	Phạm Thị Ngọc Hiếu	Nhân viên bán hàng	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
688	Tô Văn Trí	Trưởng bộ phận kho	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
689	Trần Ngọc Anh Thư	Phó Phòng Cung Ứng	1.515	1,65	10	1,00	**25.000**
690	Võ Tất Thành	Nhân viên Điều vận	833	1,20	6	1,00	**6.000**
691	Bùi Văn Tiết	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
692	Đàm Huy Vượng	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	**6.000**
693	Đặng Ngọc Anh	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
694	Đặng Thế Huy	Trưởng ca Bảo vệ	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
695	Hoàng Thị Thanh Nga	Chuyên viên quản lý chi phí	769	1,30	6	1,00	**6.000**
696	Kiều Yến Nhi	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	**5.000**
697	Lê Nhật Trường	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	10	1,00	**10.000**
698	Nguyễn Hoàng Thủy	Đội trưởng Đội bảo vệ	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
699	Nguyễn Hồng Nữ	Chuyên viên hành chánh tổng hợp	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
700	Nguyễn Hữu Dũng	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	**6.000**
701	Nguyễn Quốc Tuấn	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	6	1,00	**5.000**
702	Nguyễn Thanh Duy	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
703	Nguyễn Thành Tin	Trưởng ca Bảo vệ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
704	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Trưởng phòng Hành chính	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
705	Nguyễn Văn Dư	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	6	1,00	**5.000**
706	Trần Công Định	Nhân viên lái xe	833	1,20	6	1,00	**6.000**
707	Trần Huy Hoàng	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
708	Trần Ngọc Phong	Đội trưởng Đội xe	769	1,30	6	1,00	**6.000**
709	Võ Nhật Trường	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
710	Vũ Trọng Tâm	Nhân viên bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
711	Nguyễn Thị Phương	Trưởng Phòng Nhân Sự	1.765	1,70	6	1,00	**18.000**
712	Nguyễn Thị Viên	Nhân viên nhân sự	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
713	Trần Văn Hòa	Chuyên viên nhân sự	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
714	Cao Xuân Cường	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
715	Đặng Thị Bích Ngân	Chuyên viên kế hoạch - Tổng hợp	769	1,30	6	1,00	**6.000**
716	Đoàn Công Phước	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
717	Hà Minh Thích	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
718	Hồ Viết Vũ	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
719	Huỳnh Thị Như Sương	Chuyên viên chăm sóc khách hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
720	Kiều Xuân Nhiệm	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
721	Lê Đình Chân	Nhân viên nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
722	Lê Thị Mỹ Hằng	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên Liệu	1.765	1,70	6	1,00	**18.000**
723	Lê Viết Hùng	Nhân viên nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
724	Lê Xuân Liêm	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
725	Ngô Duy Bình	Phó trạm Nông vụ	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
726	Ngô Văn Thành	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
727	Nguyễn Ngọc Ẩn	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
728	Nguyễn Ngọc Thành	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
729	Nguyễn Thanh Hải	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
730	Nguyễn Thành Trọng	Nhân viên nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
731	Nguyễn Thanh Vinh	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
732	Nguyễn Trần Huy Thục	Chuyên viên nông vụ	769	1,30	10	1,00	**10.000**
733	Nguyễn Văn Tiến	Nhân viên nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
734	Nguyễn Việt Dự	Chuyên viên phụ trách nông trường	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
735	Phạm Duy Thiện	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	10	1,00	**10.000**
736	Phạm Quốc Việt	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
737	Phạm Thị Hằng	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	0,61	**1.000**
738	Phạm Văn Quang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
739	Phan Văn Mạnh	Trưởng trạm Cư Prao - EaPil	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
740	Tô Minh Hiền	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
741	Trần Chân Mlô	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	**8.000**
742	Trần Đức Thế	Nhân viên Nông vụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
743	Trần Trọng Đức	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	**8.000**
744	Trương Minh Tuấn	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
745	Võ Ngọc Quang	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
746	Võ Quốc Bình	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
747	Võ Thị Ngọc Thủy	Chuyên viên khuyến nông	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
748	Cao Thị Huệ	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	6	1,00	**6.000**
749	Dương Ái Trâm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
750	Lê Thị Hồng	Nhân viên chữ đường CCS_1	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
751	Lê Thị Kiều Oanh	Trưởng bộ phận HSE	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
752	Lê Trần Phúc Nguyên	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
753	Lương Thị Hồng Trang	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	6	1,00	**6.000**
754	Nguyễn Tấn Tài	Nhân viên Bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
755	Nguyễn Thị Bích Lợi	Chuyên viên quản lý hệ thống	615	1,30	10	1,00	**8.000**
756	Nguyễn Thị Hoài Nhân	Nhân viên quản lý chất lượng	667	1,20	6	1,00	**5.000**
757	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nhân viên kiểm nghiệm_2	667	1,20	6	1,00	**5.000**
758	Trần Đình Lễ	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
759	Trần Thị Hương	Nhân viên kiểm nghiệm_1	833	1,20	6	1,00	**6.000**
760	Võ Anh Kiệt	Trưởng Phòng QMS	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
761	Võ Thị Phượng	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	833	1,20	10	1,00	**10.000**
762	Võ Thụy Thu Thủy	Trưởng bộ phận chữ đường -tạp chất	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
763	Đỗ Thị Thanh Xuân	Nhân viên kế toán	667	1,20	6	1,00	**5.000**
764	Hồ Phan Ngọc Hiền	Chuyên viên Cấp Trung	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
765	Lương Thị Hằng Nga	Kế toán tổng hợp	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
766	Ngô Thị Hồng Liên	Chuyên viên Tài Chính	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
767	Ngô Thị Thu Trang	Kế toán Trưởng	3.529	1,70	6	1,00	**36.000**
768	Trần Thị Thu Thủy	Nhân viên kế hoạch	667	1,20	10	1,00	**8.000**
770	Võ Thị Bình	Thủ quỹ	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
771	Châu Tôn Vinh	Phó Trung tâm nhiệt điện	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
772	Hồ Đừng Hỏi	Nhân viên vận hành xe	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
773	Lê Đức Vinh	Nhân viên vận hành xe	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
774	Lê Tấn Tài	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	2.059	1,70	6	1,00	**21.000**
775	Nguyễn Minh Hữu	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
776	Nguyễn Ngọc Quân	Nhân viên vận hành xe	667	1,20	6	1,00	**5.000**
777	Nguyễn Phú Cường	Trưởng kíp Lò hơi & turbin	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
778	Nguyễn Tài	NVVH vệ sinh gầm ghi và kiểm tra thiết bị	833	1,20	6	1,00	**6.000**
779	Nguyễn Thanh Tài	Nhân viên vận hành hệ thống băng tải	667	1,20	6	1,00	**5.000**
780	Nguyễn Văn Ý	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	6	1,00	**5.000**
781	Phan Duy Vũ	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
782	Phan Trọng Tú	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	10	1,00	**8.000**
783	Trầm Lợi Hải	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
784	Dư Văn Ngọc	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
785	Trần Ngọc Đúng	Nhân viên vận hành Xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
786	Thái Bá Hòa	Phó Giám đốc Nhà máy TTCS	3.243	1,85	6	1,00	**36.000**
787	Võ Quốc Trí	Phó Giám đốc Nhà máy TTCS	2.342	1,85	6	0,68	**18.000**
788	Nguyễn Thị Thùy Tiên	Giám đốc Nhà máy TTCS	9.474	1,90	6	1,00	**108.000**
789	Bùi Anh Tuấn	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	833	1,20	6	0,99	**6.000**
790	Bùi Thế Vinh	Nhân viên Bảo trì tự động	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
791	Cao Minh Thơm	Chuyên viên Xây dựng cơ bản	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
792	Cao Xuân Niến	Tài xế xe ủi bã	333	1,20	6	1,00	**2.000**
793	Đào Thế Hiệp	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
794	Đào Văn Mạnh	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	3,75	0,99	**4.000**
795	Đinh Phước Toàn	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
796	Đinh Thành Nam	Trưởng phiên vận hành trạm điện	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
797	Dương Minh Phát	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
798	Hà Văn Lư	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
799	Hoàng Trường Sinh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
800	Huỳnh Công Sanh	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
801	Huỳnh Đức Phổ	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
802	Huỳnh Phương Nam	Nhân viên Bảo trì điện	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
803	Lê Minh Nghĩa	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	**10.000**
804	Lê Ngọc Sơn	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
805	Lê Trần Nguyên Khánh	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	0,99	**3.000**
806	Lê Văn Ánh	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	10	1,00	**10.000**
807	Lê Viết Cường	Vận hành viên trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
808	Nguyễn Duy Khanh	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
809	Nguyễn Hoài Thanh	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
810	Nguyễn Hoàng Nhựt	Trưởng Bộ phận Tự động	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
811	Nguyễn Hữu Tài	Trưởng Bộ phận Điện	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
812	Nguyễn Minh Hạnh	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
813	Nguyễn Minh Tâm	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
814	Nguyễn Minh Trí	Nhân viên vận hành lắng lọc	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
815	Nguyễn Ngọc Tấn	Kỹ thuật viên Nhiệt điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
816	Nguyễn Quốc Vinh	Nhân viên Bảo trì điện	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
817	Nguyễn Quốc Vũ	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
818	Nguyễn Tấn Cường	Kỹ thuật viên bảo trì tự động	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
819	Nguyễn Thái Dương	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
820	Nguyễn Thái Tài	Phó Quản đốc Phân xưởng Bảo trì	2.121	1,65	6	1,00	**21.000**
821	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
822	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	6	1,00	**6.000**
823	Nguyễn Tiến Sĩ	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
824	Nguyễn Văn Độm	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
825	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
826	Nguyễn Văn Hiếu	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
827	Nguyễn Văn Tiến	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
828	Nguyễn Viết Mai	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
829	Phạm Hồng Phúc	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
830	Phạm Hữu Đức	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
831	Phạm Nhựt Trường	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
832	Phạm Thanh Minh	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
833	Phạm Thế Mỹ	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
834	Phạm Văn Nì	Trưởng Bộ phận Cơ khí	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
835	Phạm Văn Phi	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	0,99	**3.000**
836	Phạm Văn Phước	Vận hành viên trạm điện	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
837	Phạm Văn Tân	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
838	Phạm Văn Tây	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
839	Phạm Văn Út	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
840	Phan Trường Hận	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
841	Thái Đình Nghiêm	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
842	Tống Thái Bình	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
843	Trần Đắc Hiếu	Tổ trưởng Bảo trì xe cơ giới	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
844	Trần Đức Quyết	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
845	Trần Hoàng Em	Phó Quản đốc Phân xưởng bảo trì	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
846	Trần Quang Khang	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
847	Trần Thanh Tâm	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	6	1,00	**6.000**
848	Trần Thanh Thương	Kỹ thuật viên bảo trì tự động	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
849	Trần Trung Dũng	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
850	Trần Văn Cung	Nhân viên vận hành lò hơi turbine máy phát điện	833	1,20	10	1,00	**10.000**
851	Từ Quang Thiện	Nhân viên Bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
852	Từ Xuân Kiệt	Kỹ thuật viên Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
853	Võ Long An	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
854	Võ Tấn Đạt	Nhân viên lái xe cẩu thủng	667	1,20	6	1,00	**5.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
855	Võ Tấn Phong	Thợ máy công cụ	833	1,20	6	1,00	**6.000**
856	Võ Thanh Bình	Tài xế xe ủi bã	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
857	Võ Thanh Hùng	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
858	Võ Thế Cường	Nhân viên vận hành Lắng lọc	833	1,20	6	1,00	**6.000**
859	Võ Văn Hiền	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	1,00	**6.000**
860	Võ Văn Khang	Nhân viên Bảo trì tự động	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
861	Đặng Hữu Phước	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
862	Đặng Thanh Trung	Tổ trưởng Sân mía	833	1,20	6	1,00	**6.000**
863	Đinh Trung Tuấn	Nhân viên điều khiển_phía sau	833	1,20	10	1,00	**10.000**
864	Đỗ Minh Quan	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	**6.000**
865	Đỗ Tất Đạt	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	10	1,00	**14.000**
866	Đỗ Trọng Hải	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	**6.000**
867	Đỗ Xuân Hưởng	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	1,00	**6.000**
868	Đoàn Văn Thọ	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
869	Dương Quốc An	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	10	1,00	**10.000**
870	Dương Thanh Nhựt	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	909	1,10	6	1,00	**6.000**
871	Hồ Quang Linh	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
872	Hoàng Thanh Minh	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
873	Huỳnh Tấn Tài	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	**6.000**
874	Lâm Hoàng Hải	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	**6.000**
875	Lê Hoàng Long	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	10	1,00	**10.000**
876	Lê Minh Cảnh	Nhân viên vận hành Nấu B & C	333	1,20	6	0,59	**1.000**
877	Lê Minh Phương	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,85	**1.000**
878	Lê Minh Thái	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
879	Lê Thái Bảo	Kỹ thuật viên công nghệ	615	1,30	6	0,93	**4.000**
880	Lê Thành Công	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	6	1,00	**6.000**
881	Lê Thanh Luận	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	909	1,10	3,75	1,00	**4.000**
882	Lê Trung Toàn	Kỹ thuật viên Công nghệ	769	1,30	10	1,00	**10.000**
883	Lê Văn Diệu	Nhân viên điều khiển_phía sau	833	1,20	10	1,00	**10.000**
884	Lương Hùng Đoàn	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
885	Lương Nhật Trường	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,81	**1.000**
886	Lương Văn Phụng	Nhân viên vận hành Ly tâm A	833	1,20	6	1,00	**6.000**
887	Mai Thế Phong	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	833	1,20	6	1,00	**6.000**
888	Ngô Hoài Châu	Nhân viên điều khiển_phía trước	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
889	Ngô Thành Dũng Long	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,92	**1.000**
890	Nguyễn Bảo Hiếu	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	**6.000**
891	Nguyễn Chí Thắm	Tổ trưởng khu trích ly	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
892	Nguyễn Hoàng Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	833	1,20	6	1,00	**6.000**
893	Nguyễn Hoàng Thảo Linh	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,92	**1.000**
894	Nguyễn Hồng Nghiệp	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	833	1,20	10	1,00	**10.000**
895	Nguyễn Hùng Phương	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	833	1,20	6	1,00	**6.000**
896	Nguyễn Hữu Duyên	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
897	Nguyễn Hữu Lộc	Tổ trưởng Sân mía	833	1,20	6	1,00	**6.000**
898	Nguyễn Hữu Nghĩa	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
899	Nguyễn Hữu Thái	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	**6.000**
900	Nguyễn Lê Minh Hữu	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	0,60	**1.000**
901	Nguyễn Lê Vinh	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
902	Nguyễn Ngọc Lam	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
903	Nguyễn Ngọc Xinh	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	**6.000**
904	Nguyễn Phú Quý	Nhân viên điều khiển_phía trước	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
905	Nguyễn Phước Hùng Phương	Trưởng xưởng Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
906	Nguyễn Quang Thủy	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	**5.000**
907	Nguyễn Tấn Khoa	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	6	1,00	**6.000**
908	Nguyễn Tấn Phát	Tổ trưởng sản xuất nước	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
909	Nguyễn Thanh Liêm	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
910	Nguyễn Thanh Tòng	Nhân viên vận hành	333	1,20	6	1,00	**2.000**
911	Nguyễn Thanh Tùng	Nhân viên vận hành Ly tâm Luyện	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
912	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nhân viên vận hành	333	1,20	6	1,00	**2.000**
913	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Chuyên viên tổng hợp	769	1,30	10	1,00	**10.000**
914	Nguyễn Văn Dũng	Phó Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.818	1,65	6	1,00	**18.000**
915	Nguyễn Văn Dũng	Tổ trưởng Monorock	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
916	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên vận hành hóa chế luyện và làm áp	667	1,20	6	1,00	**5.000**
917	Nguyễn Văn Hòa	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	6	1,00	**6.000**
918	Nguyễn Văn Minh	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
919	Nguyễn Văn Tùng	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
920	Phạm Đức Trường	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
921	Phạm Quốc Cường	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	769	1,30	6	1,00	**6.000**
922	Phạm Văn Phước	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
923	Quách Thành Tâm	Phó ca sản xuất	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
924	Trần Đại Đức	Nhân viên vận hành Khuếch tán - Che ép	833	1,20	10	1,00	**10.000**
925	Trần Hoàng Ân	Tổ trưởng đóng bao	833	1,20	6	1,00	**6.000**
926	Trần Khắc Điền	Nhân viên vận hành Nấu Luyện	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
927	Trần Lê Khôi Vỹ	Nhân viên vận hành đóng túi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
928	Trần Ngọc Chung	Trưởng xưởng Sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
929	Trần Quốc Tuấn	Nhân viên điều khiển_phía trước	833	1,20	6	1,00	**6.000**
930	Trần Thanh Tâm	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật Công nghệ	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
931	Trần Thị Ánh Hồng	Nhân viên bàn cân	727	1,10	6	1,00	**5.000**
932	Trần Trung Trực	Trưởng ca sản xuất	1.333	1,50	3,75	1,00	**8.000**
933	Trần Tuấn Hải	Nhân viên Nấu giống	833	1,20	6	1,00	**6.000**
934	Trần Văn Chiến	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	1,00	**6.000**
935	Trần Văn Quân	Tổ trưởng Sân mía	833	1,20	6	1,00	**6.000**
936	Trần Xuân Thao	Nhân viên vận hành	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
937	Võ Hữu Dũng	Nhân viên điều khiển_phía sau	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
938	Võ Minh Tùng	Nhân viên vận hành Cào mía	545	1,10	6	0,61	**2.000**
939	Võ Trung Chí	Tổ trưởng sản xuất nước	667	1,20	10	1,00	**8.000**
940	Vũ Đình Đạo	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	909	1,10	6	1,00	**6.000**
941	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	833	1,20	6	1,00	**6.000**
942	Châu Văn Bình	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	**6.000**
943	Dương Văn Phương	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	**5.000**
944	Dương Văn Trẻ	Nhân viên Lái cầu trục	667	1,20	6	1,00	**5.000**
945	Lê Công Thành B	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
946	Mai Thị Thanh Nam	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
947	Nguyễn Hòa An	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	**6.000**
948	Nguyễn Hữu Anh Tuấn	Trưởng Bộ phận Kho vật tư	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
949	Nguyễn Minh Đức	Thủ kho vật tư	833	1,20	6	1,00	**6.000**
950	Nguyễn Quốc Dưỡng	Nhân viên điều vận	833	1,20	6	1,00	**6.000**
951	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhân viên điều vận	833	1,20	10	1,00	**10.000**
952	Nguyễn Thùy Dương	Phó phòng Cung ứng	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
953	Phạm Thị Thu Thủy	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	6	1,00	**5.000**
954	Phạm Văn Thủy	Thủ kho Thành phẩm	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
955	Thái Phương Trang	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	6	0,93	**4.000**
956	Trần Quang Lợi	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	**5.000**
957	Trần Thị Ngọc Hạnh	Nhân viên kiểm soát xuất đường	727	1,10	6	1,00	**5.000**
958	Trần Thị Ngọc Hạnh	Nhân viên tổng hợp - thống kê	667	1,20	10	1,00	**8.000**
959	Trần Võ Hoàng Anh	Nhân viên Mua hàng	833	1,20	6	0,98	**6.000**
960	Bùi Ngọc Thanh Ngân	Nhân viên Hành chính quản trị	333	1,20	3,75	0,51	**1.000**
961	Đặng Bửu Lộc	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
962	Đinh Văn Vũ Luân	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
963	Đỗ Tấn Đạt	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
964	Đỗ Thị Sơn	Bếp chính	1.167	1,20	10	1,00	**14.000**
965	Giang Dĩ Khang	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	6	0,87	**2.000**
966	Hồng Quốc Hậu	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	10	1,00	**6.000**
967	Huỳnh Duy Phương	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
968	Huỳnh Minh Nhựt	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
969	Huỳnh Tấn Phước	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
970	Lê Duy Tân	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
971	Lê Minh Thừa	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	10	1,00	**10.000**
972	Lê Ngọc Hạnh	Tổ trưởng phục vụ - hậu cần	333	1,20	6	1,00	**2.000**
973	Lê Phước Toàn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
974	Lê Thanh Long	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
975	Lê Tiến Thắng	Nhân viên vệ sinh, sửa chữa nhỏ	1.091	1,10	3,75	1,00	**5.000**
976	Mã Văn Hòa	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
977	Mai Hoàng Tâm	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
978	Nguyễn Quốc Kha	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
979	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	545	1,10	3,75	0,97	**2.000**
980	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nhân viên bán hàng	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
981	Nguyễn Trung Hậu	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	6	1,00	**6.000**
982	Nguyễn Văn Thiệu	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
983	Nguyễn Vũ Khương	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
984	Phan Bá Điền	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
985	Trần Đặng Thế Bảo	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
986	Trần Hoàng Mỹ	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	10	1,00	**10.000**
987	Trần Nhật Duật	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
988	Trần Thị Mến	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	**5.000**
989	Trần Thông Minh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
990	Trương Thuận Lợi	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	**5.000**
991	Võ Cao Trí	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
992	Võ Minh Cảnh	Trưởng ca Bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
993	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Chuyên viên Nhân sự	462	1,30	6	0,58	**2.000**
994	Phạm Thị Thùy Dung	Chuyên viên Nhân sự	462	1,30	6	0,59	**2.000**
995	Bùi Viết Tuấn	Trưởng trạm Khuyến nông	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
996	Đặng Nguyễn Trung Quân	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
997	Du Nghĩa Nhơn	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
998	Dương Hữu Cao	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
999	Hồ Hải Đăng	Nhân viên đầu tư - thu mua	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1000	Hứa Thành Sơn	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	6	1,00	**12.000**
1001	Lê Duy Hoan	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1002	Lê Hà Diễm	Chuyên viên đầu tư - thu mua	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1003	Lê Hoàng Lợi	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1004	Lê Huy An	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1005	Lê Văn Chiến	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1006	Ngô Khắc Phú	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	6	0,93	**4.000**
1007	Nguyễn Chí Tâm	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1008	Nguyễn Hoài Nhân	Trưởng trạm Khuyến nông	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1009	Nguyễn Hoàng Lẹ	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1010	Nguyễn Hồng Sơn	Chuyên viên Kỹ thuật Nông nghiệp	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1011	Nguyễn Lê Hoàng	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	3,75	0,96	**3.000**
1012	Nguyễn Minh Hiếu	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1013	Nguyễn Minh Sang	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	6	1,00	**12.000**
1014	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1015	Nguyễn Phúc Vinh	Nhân viên Khuyến Nông	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1016	Nguyễn Tấn Thành	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	10	1,00	**10.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1017	Nguyễn Thanh Bình	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1018	Nguyễn Thành Hậu	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1019	Nguyễn Thành Phương	Nhân viên Khuyến Nông	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1020	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	2.424	1,65	10	1,00	**40.000**
1021	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1022	Nguyễn Trương Thủy Tiên	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1023	Nguyễn Văn Chinh	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1024	Phạm Công Nghiệp	Phó phòng Phát triển Nguyên liệu	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1025	Phan Công Tỷ	Nhân viên Khuyến Nông	1.333	1,20	3,75	1,00	**6.000**
1026	Phan Hiếu Dương	Chuyên viên cấp trung	1.515	1,65	6	1,00	**15.000**
1027	Sơn Thanh Hải	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1028	Trần Ngọc Thanh Tú	Chuyên viên Kế hoạch	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1029	Trần Thiện Tín	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1030	Trịnh Thị Thu Vân	Nhân viên đầu tư - thu mua	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1031	Trương Bá Hiền Nhân	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1032	Võ Thanh Hải	Trưởng trạm Khuyến nông	1.429	1,40	10	1,00	**20.000**
1033	Vương Phi Hậu	Trưởng trạm Khuyến nông	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1034	Nguyễn Trọng Hiếu	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	2.647	1,70	6	1,00	**27.000**
1035	Đào Thị Hồng Lê	Chuyên viên QA	462	1,30	6	0,58	**2.000**
1036	Hoàng Thanh Bình	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	0,97	**5.000**
1037	Lê Hồ Phong Vinh	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1038	Lê Hoàng Vĩnh	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1039	Lê Thị Anh Đào	Trưởng phòng QMS	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
1040	Ngô Văn Bình	Trưởng Bộ phận Chữ đường-Tạp chất	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
1041	Nguyễn Thanh Vủ	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1042	Nguyễn Thị Vân Trinh	Chuyên viên Kiểm nghiệm	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1043	Phan Văn Sang	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1044	Trần Hữu Trí	Chuyên viên SHE	769	1,30	6	0,58	**3.000**
1045	Trần Kim Liên	Trưởng Bộ phận QHSE	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
1046	Trần Minh Hoàng	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1047	Trương Trọng Nguyên	Nhân viên An toàn lao động	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1048	Võ Xuân Mơ	Chuyên viên QA	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1049	Đặng Thị Hồng Nhung	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1050	Nguyễn Thị Huyền Trinh	Chuyên viên Tài chính	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1051	Nguyễn Trọng Chiến	Chuyên viên Kế toán	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1052	Nguyễn Quốc Tiến	Nhân viên Kế toán	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1053	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc nông trường	938	1,60	3,75	1,00	**6.000**
1054	Đặng Lê Hải Đăng	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1055	Danh Hưng	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	0,90	**5.000**
1056	Huỳnh Văn Minh	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1057	Ngô Văn Nam	Tổ trưởng cơ giới	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1058	Ngô Xuân Thịnh	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1059	Nguyễn Thành Tâm	Nhân viên vận hành điện - tưới	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1060	Nguyễn Thị Hương Trang	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	0,61	**2.000**
1061	Nguyễn Thị Yến Linh	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	3,75	0,51	**2.000**
1062	Nguyễn Văn Chinh	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	0,75	**2.000**
1063	Nguyễn Văn Công	Nhân viên lái máy	667	1,20	6	0,96	**5.000**
1064	Ninh Thế Khoa	Nhân viên vận hành điện - tưới	667	1,20	3,75	0,58	**2.000**
1065	Phạm Thị Tỵ	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	0,96	**6.000**
1066	Vương Đình Tính	Nhân viên gia công cơ khí	667	1,20	3,75	0,94	**3.000**
1067	Nguyễn Thành Công	Nhân viên cơ giới	667	1,20	3,75	0,58	**2.000**
1068	Phùng Đức Hải Đăng	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	3,75	0,90	**3.000**
1069	Đỗ Văn Thắng	Tổ trưởng thu hoạch	615	1,30	3,75	0,62	**2.000**
1070	Nguyễn Hoàng An	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,96	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1071	Nguyễn Thị Kim Chung	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	3,75	0,51	**2.000**
1072	Vương Thị Nhung	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,99	**2.000**
1073	Bùi Nhựt Phước	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	6	0,86	**4.000**
1074	Nguyễn Thị Thoa	Chuyên viên mua hàng	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1075	Trần Thị Diệu	Chuyên viên xuất nhập khẩu	615	1,30	3,75	0,86	**3.000**
1076	Võ Văn Tiến	Chuyên viên Hành chính	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1077	Đặng Ngọc Trai	Giám đốc nông trường	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
1078	Biện Văn Nhã	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1079	Chu Thị Thùy Linh	Nhân viên tổng hợp	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1080	Đặng Huyền Huy	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	0,82	**2.000**
1081	Đinh Lê Trọng Hiền	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1082	Đỗ Văn Thụ	Chuyên viên vận hành tưới tiêu	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1083	Hà Thị Mỹ Tiên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1084	Hồ Hữu Nghĩa	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1085	Hồ Nhựt Hoàng	Chuyên viên gia công cơ khí	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1086	Huỳnh Thị Lài	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1087	Lê Đông Yên	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1088	Lê Thị Bình	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1089	Lê Thị Hòa	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1090	Lê Thị Minh	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1091	Lương Ngọc Tuyết	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1092	Lương Thị Thủy	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1093	Ngô Hoàng Trung	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1094	Nguyễn Chí Linh - 1980	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1095	Nguyễn Chí Linh - 1999	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1096	Nguyễn Chí Thanh	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1097	Nguyễn Hà Minh	NV phun thuốc BVTV (chích bắp)	1.455	1,10	3,75	1,00	**6.000**
1098	Nguyễn Hữu Minh Tiến	Trưởng BP canh tác	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1099	Nguyễn Ngọc Ngân	Tổ trưởng tổ sâu bệnh hại	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1100	Nguyễn Tấn Hiệp	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1101	Nguyễn Thanh Hà	Tổ trưởng vận hành tưới tiêu	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1102	Nguyễn Thành Nhân	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1103	Nguyễn Thị Bé	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1104	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1105	Nguyễn Thị Quyên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1106	Nguyễn Thị Tiếng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1107	Nguyễn Thị Trúc Linh	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1108	Nguyễn Thị Út	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1109	Nguyễn Thị Yến Phi	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1110	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1111	Nguyễn Văn Hoàng	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1112	Nguyễn Văn Thành	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1113	Nguyễn Văn Việt	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1114	Nguyễn Viết Nghĩa	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1115	Phạm Hồng Thương	Nhân viên hệ thống tưới	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1116	Phạm Minh Thành	Tổ trưởng canh tác	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1117	Phạm Minh Thinh	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1118	Phạm Thành Chung	Nhân viên cơ giới	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1119	Phạm Thị Cẩm Tú	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1120	Phạm Văn Dương	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1121	Phan Phạm Đức Huy	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1122	Phan Thị Thu Hiền	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1123	Phủng Thanh Nhàn	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1124	Thạch Minh Vũ	NV phun thuốc BVTV (chích bắp)	545	1,10	6	1,00	**4.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1125	Thân Thị Lắm	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1126	Trần Thanh Tốt	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1127	Trần Thị Kim Hồng	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1128	Trần Văn Xây	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1129	Trương Văn Hùng	Nhân viên lái máy	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1130	Trương Văn Quang	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1131	Võ Công Nhu	Nhân viên canh tác	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1132	Võ Thị Cẩm Tiên	Nhân viên canh tác	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1133	Cù Thanh Tú	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1134	Đặng Văn Hồng Ấm	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1135	Đặng Văn Trọng	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,59	**1.000**
1136	Giáp Thị Vang	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1137	Hồ Thị Cúc	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1138	Hoàng Thị Lan	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1139	Hứa Thị Bích Liên	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1140	Huỳnh Thị Hồng	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1141	Huỳnh Thị Tuyết	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1142	Huỳnh Thu Đông	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1143	Lâm Thị Ngọc Hân	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1144	Lê Minh Nghĩa	Trưởng BP đóng gói	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
1145	Lê Nguyễn Trung Kiên	Tổ trưởng thu hoạch	462	1,30	10	1,00	**6.000**
1146	Lê Thị Trắng	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1147	Long Thị Niên	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1148	Lưu Chí Hữu	Tổ trưởng thu hoạch	462	1,30	10	1,00	**6.000**
1149	Nguyễn Bạch Tuyết	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1150	Nguyễn Thị Bảo Trinh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1151	Nguyễn Thị Kim Loan	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1152	Nguyễn Thị Mộng Thu	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1153	Nguyễn Thị Ngọc Phi	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1154	Nguyễn Thị Thúy	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1155	Nguyễn Thu Ngân	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1156	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1157	Nguyễn Văn Công	Nhân viên đóng gói	727	1,10	6	0,51	**2.000**
1158	Nguyễn Văn Dương	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1159	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1160	Phạm Văn Muội	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1161	Tô Thị Kim Nhung	Nhân viên đo trái	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1162	Trần Nguyễn Duy Thanh	Chuyên viên tổng hợp	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1163	Trần Thị Thủy Dương	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1164	Trịnh Thị Hồng Thủy	Tổ trưởng đóng gói	462	1,30	3,75	0,51	**1.000**
1165	Võ Minh Lạc	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1166	Võ Thị Thanh Kiều	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1167	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1168	Thạch Sa Donh	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1169	Bùi Thị Cẩm Tú	Nhân viên đóng gói	545	1,10	3,75	0,74	**2.000**
1170	Võ Văn Ròm	Nhân viên đóng gói	545	1,10	6	0,93	**3.000**
1171	Đoàn Thị Anh Vy	Nhân viên tổng hợp	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1172	Hồ Chí Cường	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1173	Hồ Văn Dũng	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1174	Lâm Tấn Bền	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1175	Lê Quốc Thới	Phụ kho	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1176	Lê Thanh Tấn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1177	Lê Văn Bí	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1178	Nguyễn Minh Mẫn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1179	Nguyễn Minh Tuấn	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1180	Nguyễn Thị Thiên Hương	Nhân viên tạp vụ	500	1,20	.6	1,00	**4.000**
1181	Nguyễn Văn Tâm	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1182	Phạm Hoài Thanh	Nhân viên bảo vệ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1183	Thân Thị Mỹ Linh	Chuyên viên xuất nhập khẩu	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1184	Vũ Sỹ Mạnh	Thủ kho vật tư	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1185	Đặng Thị Trà My	Nhân viên tổng hợp	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1186	Nguyễn Công Thành	Tổ trưởng canh tác	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1187	Nguyễn Ngọc Lễ	Trưởng BP canh tác DA Dừa	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
1188	Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc ProC	7.692	1,95	6	1,00	**90.000**
1189	Trần Hoàng Thái	Trưởng phòng E&S	2.571	1,75	6	1,00	**27.000**
1190	Trần Minh Thái	Trưởng Bộ phận SHE	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
1191	Trần Thị Phương Linh	Chuyên viên Phát triển bền vững	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1192	Đỗ Thu Toán	Chuyên viên Kế hoạch	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1193	Khổng Thị Ninh	Trưởng Bộ phận MRP	1.875	1,60	6	1,00	**18.000**
1194	Nguyễn Thành Nam	Kế toán tổng hợp	1.875	1,60	6	1,00	**18.000**
1195	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1196	Lâm Thế Dinh	Chuyên viên Xuất nhập khẩu	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1197	Nguyễn Duy Minh	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
1198	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Bộ phận Kho vận	1.250	1,60	10	1,00	**20.000**
1199	Trần Dương Khang	Chuyên viên Kho vận	1.154	1,30	3,75	0,63	**4.000**
1200	Bùi Thanh Nghị	Chuyên viên cấp trung	2.059	1,70	10	1,00	**35.000**
1201	Cao Thị Thắm	Chuyên viên Tổng hợp sản xuất	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1202	Lâm Nhựt An	Phó phòng Kỹ thuật công nghệ	2.353	1,70	6	1,00	**24.000**
1203	Lê Phước Hoàng	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1204	Lê Quang Lợi	Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1205	Nguyễn Bích Ngọc	Chuyên viên Quản lý phát triển DigiFactory	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1206	Phạm Tuấn Kiệt	Chuyên viên Nhiệt điện	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1207	Trần Minh Hùng Dũng	Chuyên viên cấp trung	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
1208	Võ Nguyên Hãn	Chuyên viên cấp trung	1.765	1,70	10	1,00	**30.000**
1209	Nguyễn Minh Đạt	Chuyên viên Quản lý Dự án	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1210	Phạm Vũ Sơn Thuần	Trưởng phòng Kỹ thuật dự án	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1211	Phan Danh	Chuyên viên Cơ khí	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
1212	Vũ Văn Thặng	Chuyên viên Xây dựng	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1213	Dương Thị Anh Đào	Trưởng Bộ phận Quản lý ngành hàng	1.563	1,60	6	1,00	**15.000**
1214	Trần Thị Thương	Trưởng Bộ phận Quản lý ngành hàng	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
1215	Nguyễn Đình Thọ	Trưởng Phòng Mua hàng	2.000	1,75	6	1,00	**21.000**
1216	Nguyễn Công Duy	Trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển	2.000	1,75	6	0,76	**16.000**
1217	Nguyễn Thị Diệu My	Chuyên viên cải tiến công nghệ	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1218	Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng phòng Nguồn vốn	2.000	1,75	6	1,00	**21.000**
1219	Phan Minh Trí	Chuyên viên Nguồn vốn	462	1,30	3,75	0,51	**1.000**
1220	Cao Hà Thu Thủy	Trưởng bộ phận Nhân sự	1.250	1,60	10	1,00	**20.000**
1221	Đặng Hoàng Thái	Chuyên viên Nhân sự	1.222	1,50	6	1,00	**11.000**
1222	Nguyễn Thị Trang	Trưởng phòng Nhân sự	2.000	1,75	10	1,00	**35.000**
1223	Phan Thị Kim Ngọc	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1224	Nguyễn Huỳnh Bảo Long	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	3,75	0,85	**5.000**
1225	Bùi Đắc Trường Thịnh	Chuyên viên QC	462	1,30	10	0,58	**3.000**
1226	Nguyễn Nhật Uyên	Nhân viên QA	500	1,20	6	0,62	**2.000**
1227	Nguyễn Thị Minh Thư	Chuyên viên QMS	1.923	1,30	6	0,98	**15.000**
1228	Nguyễn Thị Minh Triết	Trưởng Bộ phận QC	1.250	1,60	6	1,00	**12.000**
1229	Nguyễn Thọ Dũng	Chuyên viên QA	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1230	Phạm Tuấn Anh	Chuyên viên QA	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1231	Phan Thị Thu	Trưởng phòng QMS	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1232	Thái Thị Thanh Hợp	Nhân viên QC	333	1,20	6	0,59	**1.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1233	Đỗ Thị Tuyết My	Thư ký	1.538	1,30	10	1,00	**20.000**
1234	Hoàng Kim Thảo	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	545	1,10	6	0,97	**4.000**
1235	Nguyễn Thị Ngọc Lụa	Chuyên viên Quản trị hành chính	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1236	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Phòng Quản trị hành chính	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1237	Nguyễn Thị Anh Đào	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch	2.000	1,75	6	1,00	**21.000**
1238	Võ Công Minh	Phó Giám đốc Công ty	5.000	1,80	6	1,00	**54.000**
1239	Lê Thị Cẩm Hà	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1240	Nguyễn Thị Diễm Hương	Trưởng bộ phận QHSE	909	1,65	6	1,00	**9.000**
1241	Nguyễn Thị Thúy Vân	Nhân viên Kiểm nghiệm	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1242	Trần Thành Mộng Trúc	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1243	Võ Thị Út	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	462	1,30	3,75	1,00	**2.000**
1244	Hồ Thị Thái Chân	Nhân viên Kế toán	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1245	Nguyễn Thị Hương Thủy	Kế toán trưởng	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1246	Đặng Vũ Chu Hi	Trưởng phòng vận hành	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1247	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Bếp chính	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1248	Lâm Văn Nhớ	Trưởng ca Bảo vệ	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1249	Lê Quốc Dũng	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1250	Lê Thị Mỹ Phương	Nhân viên điều vận	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1251	Lê Thị Thuận Hòa	Thủ kho Thành phẩm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1252	Nguyễn Hồng Thái	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1253	Nguyễn Thị Hồng Lam	Thư ký	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1254	Phạm Đình Hảo	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1255	Tô Văn Hoàng Hảo	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1256	Bùi Minh Nghĩa	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1257	Đặng Xuân Phát	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1258	Đào Duy Đức	Tổ trưởng điện	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1259	Hoàng Văn Hùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1260	Huỳnh Khang	Tổ trưởng Lò hơi	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1261	Huỳnh Ngọc Ân	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1262	Huỳnh Thúc Duy Khương	Nhân viên Lái máy	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1263	Lê Đức Dân	Tổ trưởng Che ép	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1264	Lê Duy Hòa	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1265	Lê Ngọc An	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1266	Lê Thanh Lâm	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1267	Lê Võ Đại Thông	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1268	Lưu Công Dũng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1269	Ngô Văn Biển	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.250	1,60	6	0,59	**7.000**
1270	Nguyễn Châu Mến	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1271	Nguyễn Chí Thiện	Tổ trưởng Che ép	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1272	Nguyễn Đắc Thuận	Nhân viên vận hành Che ép	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1273	Nguyễn Đặng Hải	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1274	Nguyễn Đình Hải	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1275	Nguyễn Đức Hòa	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1276	Nguyễn Đức Tuấn	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1277	Nguyễn Hoàng Nam	Nhân viên vận hành Cẩu mía	500	1,20	3,75	0,85	**2.000**
1278	Nguyễn Lâm Mênh	Đội trưởng cơ giới	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1279	Nguyễn Lê Quốc Thịnh	Tổ trưởng Hóa chế, Gia nhiệt & Bốc hơi	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1280	Nguyễn Minh Thanh	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1281	Nguyễn Quang Thịnh	Nhân viên vận hành Turbine	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1282	Nguyễn Thị Thảo	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1283	Nguyễn Út	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1284	Nguyễn Văn Dân Long	Tổ trưởng Sân mía	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1285	Nguyễn Văn Hiền	Kỹ sư điện	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1286	Nguyễn Văn Thao	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1287	Nguyễn Vũ Toàn	Nhân viên vận hành Nấu B & C	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1288	Phạm Hùng Cường	Nhân viên bảo trì cơ khí	500	1,20	6	0,85	**3.000**
1289	Phạm Minh Tùng	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1290	Phạm Ngọc Khánh	Nhân viên vận hành Che ép	545	1,10	3,75	0,76	**2.000**
1291	Phạm Quốc Xuân	Chuyên viên Bảo trì sửa chữa	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1292	Phan Bùi Quang	Tổ trưởng Sân mía	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1293	Phan Ngọc Phùng Chinh	Trưởng Khu vực Lò hơi - Turbine	714	1,40	10	1,00	**10.000**
1294	Phan Phùng Nguyên Quốc	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1295	Phan Trọng Hoài	Tổ trưởng khu vực Sản phẩm mới	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1296	Phan Trọng Hoài	Tổ trưởng Che ép	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1297	Phan Trọng Trí	Tổ phó Bảo trì cơ khí	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1298	Phan Tuấn	Chuyên viên Công nghệ	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1299	Phù Quang Thuận	Nhân viên vận hành lắng nồi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1300	Phù Văn Thành	Tổ trưởng Lò hơi	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1301	Trần Huỳnh Thanh Bình	Trưởng bộ phận bảo trì cơ khí	1.333	1,50	3,75	1,00	**8.000**
1302	Trần Ngọc Huấn	Nhân viên vận hành Turbine	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1303	Trần Phương Hoài Vũ	Tổ trưởng điện	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1304	Trần Quốc Phong	Nhân viên vận hành Cẩu mía	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1305	Trương Anh Tín	Tổ trưởng đóng bao	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1306	Trương Trung Minh	Nhân viên vận hành Cẩu mía	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1307	Võ Duy Cường	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1308	Võ Duy Đình	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1309	Võ Tuấn Kiệt	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.515	1,65	6	0,59	**9.000**
1310	Võ Văn Thề	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1311	Huỳnh Thanh Phi	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1312	Lê Vinh Thắng	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1313	Long Ninh Thuận	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	0,81	**2.000**
1314	Nguyễn Bảo Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1315	Nguyễn Đức Nhơn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1316	Nguyễn Lê Văn	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1317	Nguyễn Minh Hiền	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1318	Nguyễn Minh Nhật	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1319	Nguyễn Ngọc Lâm	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	3,75	1,00	**4.000**
1320	Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng Bộ phận Nguyên liệu	667	1,50	6	1,00	**6.000**
1321	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nhân viên công nợ - Tài sản thế chấp	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1322	Nguyễn Trần Cương	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1323	Trần Thanh Tân	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1324	Trần Lê Thiên Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1325	Nguyễn Tây Khoa	Giám đốc	2.778	1,80	3,75	1,00	**19.000**
1326	Trần Tấn Việt	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị TT	4.474	1,90	3,75	1,00	**32.000**
1327	Lưu Hồng Mơ	Nhân viên Lab nuôi cấy mô	667	1,20	3,75	0,71	**2.000**
1328	Lý Trí Hiệp	Nhân viên Nghiên cứu	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1329	Trần Trọng Nghĩa	Trưởng Bộ môn giống	667	1,50	3,75	1,00	**4.000**
1330	Trần Phương Quỳnh	Nhân viên Nghiên cứu	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
1331	Đinh Thị Ngọc Dung	Tổ trưởng Lab Ong mắt đỏ	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1332	Nguyễn Thị Tú Trinh	Trưởng phòng Bảo vệ thực vật	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
1333	Nguyễn Thị Kiều Liên	Chuyên viên Nghiên cứu	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
1334	Nguyễn Thị Diệu Ngân	Chuyên viên Hành chính quản trị kiêm kế toán	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1335	Dương Minh Cảnh	Nhân viên chăm sóc cảnh quan kiêm tạp vụ	727	1,10	3,75	0,84	**3.000**
1336	Hà Thị Chi Thức	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	3,75	0,70	**2.000**
1337	Phạm Tấn Hiền	Giám đốc	2.778	1,80	3,75	1,00	**19.000**
1338	Giang Văn Nhựng	Nhân viên vận hành sản xuất	667	1,20	6	0,51	**2.000**
1339	Huỳnh Công Tâm	Nhân viên vận hành Sấy	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1340	Mai Đình Hồ	Nhân viên lái xe nâng	667	1,20	6	1,00	**5.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1341	Ngô Văn Triết	Nhân viên vận hành sản xuất	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1342	Nguyễn Hoàng Thúy Vy	Chuyên viên quản trị hành chính	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1343	Nguyễn Thành Sơn	Nhân viên Bảo vệ	909	1,10	3,75	1,00	**4.000**
1344	Nguyễn Trung Hiếu	Nhân viên Lái xe	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1345	Nguyễn Văn Cuộc	Nhân viên lái xe nâng	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1346	Nguyễn Văn Khánh	Nhân viên Vận hành sản xuất	500	1,20	6	0,72	**3.000**
1347	Nguyễn Văn Rứt	Nhân viên vận hành Sấy	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1348	Nguyễn Văn Tài	Tổ trưởng đóng gói	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1349	Trương Thanh Phúc	Phó quản đốc	938	1,60	3,75	1,00	**6.000**
1350	Võ Hoàng Ân	Nhân viên đóng gói	500	1,20	1	1,00	**1.000**
1351	Võ Ngọc Ân	Nhân viên đóng gói	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1352	Lành Văn Chí	Tổ trưởng Canh tác	769	1,30	1	0,78	**1.000**
1353	Lê Hồng Vân	Nhân viên Tổng hợp	833	1,20	1	0,88	**1.000**
1354	Lê Văn Khởi	Tổ trưởng Canh tác	769	1,30	1	1,00	**1.000**
1355	Nguyễn Thị Kim Thanh	Trưởng bộ phận vận hành	2.000	1,50	1	1,00	**3.000**
1356	Nguyễn Triệu Phong	Tổ trưởng Cơ giới Nông nghiệp	833	1,20	1	1,00	**1.000**
1357	Tạ Thị Ánh Hồng	Thủ kho	833	1,20	1	0,67	**1.000**
1358	Trần Kim Long	Trưởng bộ phận Canh tác	1.333	1,50	1	1,00	**2.000**
1359	Trần Thị Diễm	Nhân viên Hậu cần	727	1,10	1	1,00	**1.000**
1360	Trần Thị Thu Mai	Nhân viên Hành chánh tổng hợp	833	1,20	1	0,67	**1.000**
1361	Bùi Tuấn Sơn	Phó Giám đốc Tài chính	2.000	1,75	6	0,68	**14.000**
1362	Nguyễn Hùng Việt	Chuyên gia phụ trách nông nghiệp	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1363	Nguyễn Quang Minh	Giám đốc Công ty	3.316	1,90	6	1,00	**38.000**
1364	Anda Keovongkham	Tài xế	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1365	Din Kulivong	Tài xế xe xúc	333	1,20	6	0,67	**2.000**
1366	Hoàng Thị Thanh Nguyên	Nhân viên Tổng hợp	500	1,20	6	0,68	**2.000**
1367	Keoudom Phuasavanh	Nhân viên lái máy gắp Kamol - SMKY	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1368	Khamair Keophila	Nhân viên Sản xuất	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1369	Khaowphone Sonemixay	Nhân viên Sản xuất	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1370	Khonesavanh Sitthipanya	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1371	Lý Văn Trạng	Nhân viên xử lý nguyên liệu	833	1,20	10	1,00	**10.000**
1372	Nguyễn Văn Quốc	Trưởng ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1373	Phạm Đình Duy	Quản đốc phân xưởng	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
1374	Phạm Hữu Lễ	Nhân viên xử lý nguyên liệu	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1375	Phoudsathuan Chaphakdee	Nhân viên lái xe cấp nhiên liệu	333	1,20	6	0,96	**2.000**
1376	Saiysamone Xayyataek	Nhân viên lái máy gắp Kamol - SMKY	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1377	Soukpathay Saiynamkong	Nhân viên vận hành sản xuất đường lỏng, bột, hủ	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1378	Thao Bouchan	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1379	Thao Cay Ráy	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1380	Thao Dam	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	0,55	**1.000**
1381	Thongnak Olathay	Nhân viên vận hành sản xuất đường lỏng, bột, hủ	333	1,20	10	1,00	**4.000**
1382	Trần Trọng Ân	Chuyên viên Công nghệ	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1383	Trương Anh Khoa	Trưởng ca sản xuất	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1384	Bounmay Lueasomephay	Nhân viên vận hành Bàn lật	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1385	Bua Xayyatae	Nhân viên vận hành Cẩu mía	333	1,20	10	1,00	**4.000**
1386	Bùi Thị Vợi	Nhân viên vận hành Sulphít hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1387	Bùi Xuân Công	Chuyên viên Cơ khí	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1388	Cao Thanh Tín	Tổ trưởng Ly tâm	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1389	Choi Bounsou	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1390	Co Vongphathieng	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1391	Dam Vonglathtieng	Nhân viên vận hành Cẩu mía	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1392	Đặng Quang Dũng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.167	1,20	10	1,00	**14.000**
1393	Đặng Thị Mỹ Phượng	Trưởng Bộ phận Kỹ thuật Sản xuất	1.333	1,50	10	1,00	**20.000**
1394	Domsamen Denjingkuang	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	6	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1395	Hà Văn An	Thợ máy công cụ	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
1396	Hieu Keoviengkham	Nhân viên bảo trì cơ khí	333	1,20	10	1,00	**4.000**
1397	Kham Pa Kongyathan	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1398	Khampone Seng	Nhân viên vận hành bơm nước mía	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1399	Khamvanh Khamvongsa	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1400	Khuem Nongvongsa	Nhân viên vận hành Cẩu mía	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1401	Kid Vonglatieng	Nhân viên vận hành lò đốt lưu huỳnh	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1402	Koukai Keomaneethong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1403	Lae Sisaket	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1404	Lar Keobounvang	Nhân viên vệ sinh túi lọc siro	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1405	Lê Hồng Lai	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1406	Lê Hữu Tuấn	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
1407	Lê Ngọc Thương	Tổ trưởng Hóa chế	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1408	Lê Xuân Hùng	Chuyên viên Cơ khí	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1409	Li Viengphouneua	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1410	Mong Meolavanh	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1411	Ngô Tấn Hậu	Nhân viên bảo trì cơ khí	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
1412	Ngô Thị Thúy	Tổ trưởng đóng bao	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1413	Nguyễn Đình Vân	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	0,68	**4.000**
1414	Nguyễn Hữu Đức	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	3,75	0,71	**3.000**
1415	Nguyễn Mười	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1416	Nguyễn Ngọc Vương	Tổ trưởng Hóa chế	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1417	Nguyễn Thanh Quang	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
1418	Nguyễn Thanh Tùng	Tổ trưởng Sân mía	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1419	Nguyễn Thị Hương	Nhân viên vận hành Sulphít hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1420	Nguyễn Văn Diệu	Nhân viên bảo trì cơ khí	833	1,20	6	0,72	**4.000**
1421	Nguyễn Văn Long	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	833	1,20	6	0,91	**5.000**
1422	Nguyễn Văn Thân	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1423	Nguyễn Xuân Thành	Tổ trưởng Cán ép	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1424	Nhong Bun	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1425	Phạm Ba	Nhân viên vệ sinh gia nhiệt & bốc hơi	1.091	1,10	6	1,00	**7.000**
1426	Phạm Cang	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.515	1,65	10	1,00	**25.000**
1427	Phạm Văn Chi	Tổ trưởng nấu đường/ Tổ trưởng luyện đường thô	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1428	Phan Thái Nam	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1429	Phanthavong Khanhthalavong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1430	Phea Luangseng	Nhân viên vận hành bơm nước mía	333	1,20	6	0,56	**1.000**
1431	Sengchanh Atthavong	Nhân viên Bơm khu hóa chế	333	1,20	10	1,00	**4.000**
1432	Siengsavanh Thepvongsa	Nhân viên vận hành Cào mía	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1433	Soukchai Bounthachan	Nhân viên vận hành Trạm bơm	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1434	Sykhoun Thammavong	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1435	Thân Anh Tuấn	Trưởng khu vực Nấu, Ly Tâm, Sấy, Silo, Đóng gói	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1436	Thao Buaphanh	Nhân viên chuẩn bị sữa vôi	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1437	Thao Chanhpheng	Tổ trưởng Trạm bơm	462	1,30	6	1,00	**4.000**
1438	Thebsiva Thepbualy	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1439	Trần Mộng Hùng	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
1440	Trần Tử Thiên	Trưởng bộ phận bảo trì cơ khí	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
1441	Trương Công Thành	Nhân viên vận hành Trạm bơm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1442	Vaen Phoulakhammani	Nhân viên Tháo và móc cáp	333	1,20	3,75	0,63	**1.000**
1443	Vaenkham Keoviengkhung	Nhân viên vận hành hồi dung B, C magma C1	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1444	Vai Vonesapouy	Nhân viên vận hành lò đốt lưu huỳnh	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1445	Vay SengVangxa	Nhân viên vận hành đóng bao	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1446	Viengkeo Boutphengsy	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1447	Vilaiyvan Vongsa	Tài xế xe xúc	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1448	Vilayphone Konvisith	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	6	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1449	Viseth Chekmanee	Nhân viên vận hành Bàn lật	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1450	Võ Văn Tải	Nhân viên vận hành Nấu B & C	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1451	Vương Trần Tính	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1452	Xaysomephone Bounmixay	Nhân viên vận hành Che ép	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1453	Xayyaseng Soulisack	Nhân viên vận hành Nấu A	333	1,20	10	1,00	**4.000**
1454	Yaeng Vongxaiy	Nhân viên Bảo trì cơ khí - Ca	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1455	Zaiyvilay Sengphuengkeo	Nhân viên vận hành hồi dung B, C magma C1	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1456	Noy Sisakhet	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1457	Thao Viserd	Nhân viên vận hành Lọc bùn chân không	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1458	Airnoy Keolavong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1459	Aueng Phommathep	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1460	Bounlot Phonevilay	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1461	Chankhong Manmany	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1462	Đỗ Thị Hà	Nhân viên điều phối vật tư	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1463	Hat Bandit	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	0,61	**1.000**
1464	Ia Manimeo	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1465	Kenhka Thongdam	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1466	Keopha Anounthee	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1467	Kesila Keoluangkhod	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1468	Khamla Sanethavisouk	Nhân viên Lái xe	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1469	Khampasong Keobounthaivong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1470	Khamsith Khuemixay	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1471	Khanhxay Keobuapha	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1472	Khanmixay Sisouvan	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1473	Kieng Sayyasan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1474	Lã Thanh Tâm	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1475	Lê Văn Bằng	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	0,71	**3.000**
1476	Lương Văn Mồn	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1477	Ngô Đắc Dũng	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1478	Ngô Vũ Phương	Nhân viên bảo trì điện nước	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1479	Nguyễn Hữu Chí	Tổ trưởng vận hành	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1480	Nguyễn Ngọc Tân	Tổ trưởng Điều vận	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1481	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nhân viên Kế hoạch	833	1,20	10	1,00	**10.000**
1482	Nguyễn Văn Bê	Nhân viên Bảo trì cơ khí	833	1,20	6	0,71	**4.000**
1483	Nguyễn Văn Dũng	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1484	Nguyễn Văn Giang	Phó Phòng Cơ giới Nông nghiệp	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1485	Phan Văn An	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1486	Phan Văn Nhàn	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1487	Phoutpasone Soudthichak	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1488	Saovalath Phommachan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1489	Sathit Phaylinh	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1490	Sivilai Vonglatieng	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	0,65	**1.000**
1491	Soukmay Keobuapha	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	0,84	**1.000**
1492	Soukthavy Phimmasone	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1493	Soutchay Aukkhavong	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1494	Te Thonsathit	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	0,73	**1.000**
1495	Thao Khamxay	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1496	Thao Lae	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1497	Thao Lath	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1498	Thao Noi	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1499	Thao Nọi	Nhân viên Lái xe	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1500	Thao Noymixay	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1501	Thao Phout	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1502	Thao Sai A Đi	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	6	1,00	**4.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1503	Thao Sai ALai	Nhân viên Lái xe	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1504	Thao Samlan	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1505	Thao Than	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1506	Thao Thitphachanh	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1507	Thitsylay Xayyalath	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1508	Thongsay Saysavang	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1509	Trần Minh Đoan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1510	Trần Nguyên Hùng	Giám sát dịch vụ	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1511	Trần Văn Dựng	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1512	Trần Văn Sự	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1513	Võ Hồng Sơn	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	3,75	0,86	**3.000**
1514	Vy Văn Sự	Nhân viên lái máy cơ giới nặng	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1515	Xai Sithchalernsouk	Nhân viên bảo trì điện nước	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1516	Xay Keoduangdee	Nhân viên Lái xe	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1517	Air Liemgphi	Nhân viên lái xe cấp nhiên liệu	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1518	Hoàng Thị Thu Hương	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	3,75	0,58	**2.000**
1519	Konit Sixanon	Tài xế xe nâng	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1520	Lê Văn Cảnh	Trưởng Bộ phận Mua hàng	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
1521	Nguyễn Mạnh Hoàng	Thủ kho Thành phẩm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1522	Nguyễn Minh Thắng	Chuyên viên kho vận	1.154	1,30	6	0,71	**6.000**
1523	Nguyễn Vương Quốc	Trưởng Bộ phận kho vận	1.000	1,50	3,75	1,00	**6.000**
1524	Olae Keobuonsoo	Tài xế xe nâng	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1525	Santisouk Khotyotha	Trưởng Bộ phận Xuất nhập khẩu	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1526	Trần Thị Cẩm Hiền	Phụ kho vật tư	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1527	Trần Thị Phi Yến	Nhân viên xuất nhập khẩu	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1528	Chu Thị Cảnh	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1529	Đào Duy Canh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1530	Đỗ Bá Thạnh	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	6	1,00	**2.000**
1531	Hà Quốc Hội	Trưởng ca Bảo vệ	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1532	Huỳnh Thị Tuyền	Nhân viên cây xanh	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1533	Lê Đức Ngọc	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1534	Lê Văn Minh	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1535	Lê Văn Thường	Đội trưởng đội lái xe	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1536	Lý Thành Vũ	Nhân viên cây xanh	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1537	Nang Sysamay	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1538	Nay Y Giang	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1539	Nguyễn Thị Kim Hoa	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1540	Rô Minh Long	Chuyên viên Hành chính quản trị	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1541	Sysaket Boudphengsy	Chuyên viên thông dịch đối ngoại	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1542	Thittavanh Sikongxay	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	364	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1543	Trần Thư Trung	Chuyên viên Y tế	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1544	Vũ Thành Luân	Nhân viên Bảo vệ	364	1,10	3,75	0,98	**1.000**
1545	Đặng Thị Tiết	Chuyên viên Nhân sự	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1546	Oubonlath Chanthavongsa	Chuyên viên Nhân sự	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1547	Thidanong Kakeouonkham	Nhân viên Nhân sự	333	1,20	3,75	0,61	**1.000**
1548	Ajing Khommanivong	Trưởng trạm	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1549	Cheuang Sayyalath	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1550	Hoàng Văn Tùng	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1551	Inkeo Noydokhuk	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1552	Khaekham Xayyadeth	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	3,75	1,00	**4.000**
1553	KhamPao Kuvilavong	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1554	Khamsao Lattokfang	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1555	Khamsavath Keodavong	Nhân viên bản đồ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1556	Lar Khiolavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1557	Lê Thị Ái Nữ Linh Yến	Chuyên viên điều phối vật tư	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1558	Lê Thị Huệ	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
1559	Lê Văn Nhân	Chuyên viên Khuyến Nông	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1560	Lương Hồng Đông	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1561	Meunthanonghak Hatsady	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1562	Nguyễn Hồng Thủy	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
1563	Nguyễn Huy	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1564	Nguyễn Khánh Lê Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	0,79	**2.000**
1565	Nguyễn Thế Phong	Nhân viên Nông vụ	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1566	Nguyễn Thị Bích Trâm	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1567	Nguyễn Xuân Hảo	Trưởng Bộ phận Nguyên liệu	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
1568	Nông Văn Chiến	Trưởng bộ phận Quản lý đầu tư	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
1569	Noudeng Nisavanh	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1570	Phạm Đức Hạ	Nhân viên Khuyến Nông	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1571	Phạm Quang Luân	Trưởng trạm	1.429	1,40	10	1,00	**20.000**
1572	Phan Văn Tèo	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	2.222	1,50	6	1,00	**20.000**
1573	Phanngern Hanthiengtham	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1574	Phonexay Phommapung	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1575	Phouthone Silandone	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1576	Phoutmexay Khommameuang	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1577	Sang Sengtongdeng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1578	Seezay Boualavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1579	Siphuthon Nanthavong	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1580	Somenith Nammavong	Nhân viên dự án	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1581	Thonglue Damneunsak	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1582	Thongsay Khounpasert	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1583	Trần Bá Phải	Trưởng trạm	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
1584	Trần Trung Hiếu	Trưởng trạm Nông vụ	1.429	1,40	6	1,00	**12.000**
1585	Vansaleum Sanekhamphone	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1586	Vithaya Chanthavong	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1587	Vongdavanh Xaiyasem	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	462	1,30	6	1,00	**4.000**
1588	Zoumixay Simuengkhoun	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1589	Alisa Phomma	Nhân viên HSE	333	1,20	6	0,62	**1.000**
1590	Buathai Phiathakoung	Nhân viên Kiểm nghiệm	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1591	Chu Lệ Hà	Chuyên viên KCS	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1592	Hường Bảo Lâm	Trưởng bộ phận Kiểm nghiệm	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1593	Kiều Thái Anh	Trưởng phòng QHSE	1.176	1,70	6	1,00	**12.000**
1594	Manysone Thuangphumi	Nhân viên Kiểm nghiệm	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1595	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1596	Phạm Thị Mai Trang	Nhân viên quản lý chất lượng	1.167	1,20	10	1,00	**14.000**
1597	Phạm Thị Nghĩa Trọng	Nhân viên bàn cân	500	1,20	6	0,68	**2.000**
1598	Phan Thị Hồng	Nhân viên Kiểm nghiệm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1599	Võ Thị Thúy Dương	Chuyên viên phụ trách HSE	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1600	Đoàn Thị Kiều Quyên	Thủ quỹ	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
1601	Nguyễn Thế Thắng	Chuyên viên Kế toán quản trị	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1602	Nguyễn Thị Hồng Phước	Nhân viên Kế toán	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1603	Nguyễn Thị Lệ Hoàn	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1604	Phạm Thị Thu Thảo	Kế toán Tổng hợp	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1605	Bounlieng Sykongxay	Trưởng phiên vận hành trạm điện	462	1,30	6	1,00	**4.000**
1606	Bùi Hữu Quốc	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1607	Đỗ Hoàng Phúc	Trưởng phiên vận hành trạm điện	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1608	Đoàn Thanh Đỉnh	Nhân viên vận hành Turbine phát điện	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1609	Huỳnh Nguyên Việt	Tổ trưởng vận hành trung tâm lò hơi	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
1610	Joi Sysaketh	Tài xế xe ủi bã	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1611	Khamlong Vamanisa	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,75	**1.000**
1612	Khamphoumy Phumchai	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1613	Khonephachanh Sinhpasot	Nhân viên vận hành Lò hơi	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1614	Latsamy Thavone	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1615	Lê Tấn Quốc	Nhân viên vận hành Lò hơi	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1616	Nguyễn Ngọc Sơn	Nhân viên vận hành Hệ thống bã mía	1.000	1,20	6	1,00	**7.000**
1617	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên bảo trì tự động	1.167	1,20	6	1,00	**8.000**
1618	Noymexay Saisaard	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1619	Phai Seesomlad	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,50	**1.000**
1620	Phạm Quang Đức	Tổ trưởng Bảo trì điện	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1621	Phaosopha Leeza	Tổ trưởng Bảo trì điện	462	1,30	6	1,00	**4.000**
1622	Pheng Keobounsoo	Nhân viên cào bã, xỉ lò hơi	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1623	Phonexay Phaiphat	Nhân viên cào bã, xỉ lò hơi	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1624	Quách Văn Phong	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
1625	Senginta Vannasao	Thợ sửa chữa đường dây - quấn động cơ - sửa chữa hệ thống lạnh	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1626	Sy Bounmivanh	Nhân viên cào bã, xỉ lò hơi	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1627	Tào Quang Ngà	Nhân viên vận hành Turbine phát điện	1.000	1,20	10	1,00	**12.000**
1628	Thao Li	Nhân viên cào bã, xỉ lò hơi	333	1,20	6	0,90	**2.000**
1629	Thidoudone Luangphai	Nhân viên bảo trì điện	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1630	Trần Đình Thỏa	Phó Trung tâm nhiệt điện	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1631	Văn Thế Lam	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1632	Vieng Phitsamay	Tài xế xe ủi bã	333	1,20	6	1,00	**2.000**
1633	Võ Văn Hùng	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1634	Yommala Seesomboun	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1635	Huỳnh Thị Hằng	Chuyên viên	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1636	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Kế toán trưởng	1.765	1,70	6	1,00	**18.000**
1637	Trần Quốc Việt	Thủ kho	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1638	Đinh Thị Yến Phương	Giám đốc Khối Cây Ăn quả	4.444	1,80	3,75	1,00	**30.000**
1639	Huỳnh Long Định	Giám đốc Khối Nhà máy	3.333	1,80	3,75	1,00	**23.000**
1640	Huỳnh Thái Hòa	Giám đốc Chi nhánh Gia Lai	1.333	1,80	3,75	1,00	**9.000**
1641	Huỳnh Thảo Linh	Phó giám đốc Vận hành phụ trách cây ăn quả	5.000	1,80	3,75	1,00	**34.000**
1642	Trương Thị Thúy	Phó Giám đốc Đối ngoại và Kinh doanh Nông sản	2.000	1,75	3,75	1,00	**13.000**
1643	Lê Phát Tín	Phó Tổng Giám đốc thường trực	5.405	1,85	3,75	1,00	**38.000**
1644	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc	11.053	1,90	3,75	1,00	**79.000**
1645	Nguyễn Minh Tín	Phó Tổng giám đốc AgriC phụ trách Sản xuất Kinh doanh Phân bón & Thuốc BVTV; Kinh doanh Cơ giới (3S)	4.324	1,85	6	0,88	**42.000**
1646	Cao Văn Tỵ	Phó ca sản xuất	714	1,40	3,75	1,00	**4.000**
1647	Nguyễn Duy Thế Hậu	Nhân viên Thủ kho thành phẩm - vật tư	500	1,20	6	0,65	**2.000**
1648	Nguyễn Thị Hoa	Quản đốc Phân xưởng Sản xuất	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
1649	Phan Bá Dũng	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1650	Rcom Dăm Dơ YiA	Nhân viên Xử lý nguyên liệu	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1651	Trần Minh Vương	Tổ trưởng xử lý nguyên liệu	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1652	Trương Minh Hòa	Trưởng bộ phận Bảo trì	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1653	Cao Mạnh Cường	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	3,75	0,58	**2.000**
1654	Đặng Ngọc Kim Linh	Chuyên viên Quản trị Hành chính	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1655	Đỗ Quốc Tuấn	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1656	Huỳnh Minh Tiến Em	Nhân viên bảo trì	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1657	Lê Tiến Đạt	Phó Quản đốc Nhà máy Phân hữu cơ Tây Ninh	1.212	1,65	3,75	1,00	**8.000**
1658	Nguyễn Lê Anh Thi	Trưởng ca sản xuất	714	1,40	6	1,00	**6.000**
1659	Nguyễn Phi Long	Nhân viên xử lý nguyên liệu	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1660	Nguyễn Thái Thạch	Nhân viên Thợ máy công cụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1661	Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng Bộ phận Bảo trì	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
1662	Phạm Thành Tuấn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
1663	Phùng Văn Khánh	Tổ trưởng xử lý nguyên liệu	615	1,30	6	1,00	**5.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1664	Trần Đức Thịnh	Nhân viên Vận hành chuyền sản xuất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1665	Trần Thanh Lâm	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,51	**1.000**
1666	Trần Thanh Thủy	Chuyên viên thống kê và quản lý tài sản	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1667	Trương Công Giang	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1668	Đặng Thái Hoàng	Nhân viên lái máy	833	1,20	6	0,90	**5.000**
1669	Hoàng Phan Nam	Giám đốc Nông trường Gia Lai 1 - Kiêm trưởng bộ phận Cơ giới - Hạ tầng	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
1670	Nguyễn Lương Anh	Tổ trưởng canh tác	769	1,30	3,75	0,58	**2.000**
1671	Nguyễn Quang Cơ	Phó giám đốc Nông trường Gia Lai 1	1.212	1,65	3,75	0,58	**4.000**
1672	Bùi Chí Cường	Thủ kho thành phẩm, vật tư, nguyên liệu	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1673	Bùi Thị Phi Yến	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1674	Lê Ngọc Diệu	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1675	Lê Thị Kiều Như	Trưởng phòng Cung ứng	1.471	1,70	3,75	1,00	**9.000**
1676	Lý Thị Cẩm Truyền	Chuyên viên điều vận	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1677	Nguyễn Hoàng Long	Nhân viên Phụ kho	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1678	Nguyễn Huỳnh Khương	Nhân viên phụ kho	667	1,20	3,75	0,80	**2.000**
1679	Nguyễn Thị Kim Dung	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1680	Nguyễn Thị Tiền	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1681	Trần Thị Lệ Trân	Thủ kho (Nhà máy gạo)	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1682	Đinh Thị Quỳnh Anh	Chuyên viên E&S	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1683	Nguyễn Quốc Hưng	Trưởng phòng E&S	2.353	1,70	3,75	1,00	**15.000**
1684	Võ Khánh Linh	Chuyên viên E&S	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1685	Hoa Thị Mỹ Hạnh	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1686	Huỳnh Thị Hồng Đào	Chuyên viên Kế toán thanh toán	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1687	Lê Thị Huỳnh Gấm	Chuyên viên Kế toán	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1688	Lưu Phạm Bình An	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1689	Lưu Thị Huyền Trang	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1690	Mai Châu Âu	Kế toán tổng hợp	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
1691	Nguyễn Hoàng Phượng	Trưởng Bộ phận Dịch vụ kế toán	1.667	1,50	6	1,00	**15.000**
1692	Nguyễn Thị Hảo	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	0,78	**3.000**
1693	Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán trưởng	2.000	1,75	3,75	1,00	**13.000**
1694	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1695	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Chuyên viên kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1696	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Chuyên viên Kế toán công nợ	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1697	Nguyễn Thị Trang Phương	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1698	Trần Đình Bá Hữu	Chuyên viên Kế toán	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1699	Đào Văn Sau	Chuyên viên Kinh doanh (Gạo)	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1700	Hà Như Tuyền	Trưởng phòng Kinh doanh Nông sản	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1701	Phạm Anh Kiệt	Chuyên viên Thu mua Nguyên liệu Lúa	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1702	Bùi Văn Ngọc Chi	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	1	1,00	**1.000**
1703	Nguyễn Công Khải	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1704	Nguyễn Hoàng Chí	Trưởng vùng Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	1.429	1,40	3,75	1,00	**8.000**
1705	Nguyễn Thanh Nam	Chuyên viên Kỹ thuật Kinh doanh	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1706	Nguyễn Thị Đan Quyên	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	1	1,00	**1.000**
1707	Trần Minh Quốc	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1708	Trần Như Ý	Chuyên viên Kinh doanh Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1709	Đặng Tiến Dũng	Trưởng phòng Kỹ thuật Nông nghiệp	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1710	Đinh Lý Thăng Long	Chuyên viên cấp trung	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
1711	Giảng Kim Ngân	Chuyên viên tổng hợp kỹ thuật	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1712	Nguyễn Thanh Tâm	Chuyên viên Kỹ thuật Nông nghiệp	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1713	Phạm Hữu Sinh	Kỹ sư thiết kế hệ thống tưới	1.154	1,30	3,75	0,85	**5.000**
1714	Huỳnh Long Uyên	Tổ trưởng vớt lục bình	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1715	Lê Xuân Trúc	Chuyên viên Cơ khí	769	1,30	3,75	0,85	**3.000**
1716	Lương Minh Đức	Chuyên viên thiết kế - dự án	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1717	Nguyễn Hồng Thanh Nhàn	Trưởng phòng Kỹ thuật - Sản xuất	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1718	Trần Quốc Thuận	Kỹ sư Điện	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1719	Lại Tuấn Kiệt	Trưởng phòng Marketing	2.353	1,70	3,75	1,00	**15.000**
1720	Nguyễn Hải Đăng	Chuyên viên Thiết kế	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1721	Lê Thị Tần	Chuyên viên Nguồn vốn	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1722	Đoàn Thị Anh Thư	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1723	Nguyễn Thị Hồng Thu	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1724	Nguyễn Thị Ngọc Như	Trưởng phòng Nhân sự	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1725	Phan Thị Ngọc Giàu	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1726	Võ Thuyên Hân	Chuyên viên Nhân sự	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1727	Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Bộ phận Nhân sự	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
1728	Đậu Thị Phương Linh	Chuyên viên QLRR, Quy trình & Tuân thủ	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1729	Nguyễn Thúy Phương	Trưởng phòng QLRR, Quy trình và Tuân thủ kiêm Trưởng Kiểm toán nội bộ	1.471	1,70	3,75	1,00	**9.000**
1730	Nguyễn Đông Hậu	Chuyên viên KCS	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1731	Nguyễn Tấn Thạnh	Chuyên viên chất lượng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1732	Phan Thụy Hiếu Vân	Trưởng phòng QMS	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1733	Trần Thị Thu Hiền	Chuyên viên QHSE	615	1,30	6	0,88	**4.000**
1734	Võ Quang Tâm	Chuyên viên KCS	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1735	Lư Văn Khôn	Chuyên viên điều phối	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1736	Nguyễn Thị Xứ	Chuyên viên phát triển dự án	769	1,30	3,75	0,85	**3.000**
1737	Phan Ngọc Thương	Chuyên viên phát triển dự án (hạ tầng)	769	1,30	3,75	0,52	**2.000**
1738	Trần Kiến Tường	Chuyên viên cơ giới nông nghiệp	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1739	Uông Hoàng Tỳ	Chuyên viên tổng hợp	1.154	1,30	3,75	0,79	**4.000**
1740	Võ Thị Hà Phương	Chuyên viên phát triển dự án	1.538	1,30	6	0,74	**9.000**
1741	Nguyễn Trần Tiến	Trưởng phòng Quản lý Nông nghiệp	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
1742	Phạm Sĩ Hiệu	Chuyên viên Quản lý nông nghiệp	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1743	Đỗ Anh Khoa	Chuyên viên Quản trị Hành chính	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1744	Đoàn Thị Thuý Kiều	Nhân viên phục vụ hậu cần	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1745	Lê Đức Toàn	Nhân viên chăm sóc cảnh quan	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1746	Lê Quốc Cường	Nhân viên Lái xe	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1747	Nguyễn Thành Đương	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1748	Nguyễn Thị Bạch Phương	Nhân viên Quản trị Hành chính	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1749	Nguyễn Thị Huế	Nhân viên Phục vụ - hậu cần	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1750	Nguyễn Văn Nên	Chuyên viên Văn phòng	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1751	Phạm Đức Hùng	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
1752	Phan Ngọc Thanh Tâm	Nhân viên Lái xe	909	1,10	3,75	1,00	**4.000**
1753	Rah Lan Tit	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1754	Trần Lê Duy	Nhân viên Lái xe	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1755	Trần Văn Minh	Nhân viên Lái xe	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1756	Trương Hoài Vũ	Nhân viên Lái xe	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1757	Võ Thị Tường Duy	Trưởng phòng Quản trị Hành chính	1.471	1,70	3,75	1,00	**9.000**
1758	Cao Thị Ngọc Quyên	Nhân viên sản xuất mía MMM	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1759	Hoàng Văn Hiệu	Nhân viên Phân tích đất	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1760	Kiều Trí Nhân	Nhân viên sản xuất chế phẩm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1761	Lê Thanh Quốc	Nhân viên canh tác Nông trường	1.167	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1762	Ngô Kim Ngân	Nhân viên sản xuất mía NCM	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1763	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Nhân viên sản xuất rượu	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1764	Nguyễn Thị Ngọc Phương	Nhân viên sản xuất thiên địch	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1765	Phạm Thị Bích Ngân	Nhân viên sản xuất chế phẩm	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1766	Trần Thanh Hòa	Nhân viên canh tác Nông trường	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1767	Trần Thị Bích Vân	Nhân viên sản xuất OMĐ	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1768	Trịnh Thị Thu Thảo	Nhân viên sản xuất mía NCM	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
1769	Đỗ Hoàng Anh Thư	Chuyên viên Tài chính kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1770	Mã Hồng Lý	Chuyên viên Tài chính kế hoạch	1.154	1,30	3,75	0,59	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1771	Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	2.059	1,70	3,75	1,00	**13.000**
1772	Nguyễn Trung Vũ	Chuyên viên Tài chính - Kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1773	Trương Trần Khương	Trưởng Bộ phận Tài chính kế hoạch	1.667	1,50	3,75	1,00	**9.000**
1774	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên Sale admin Phân bón và Thuốc BVTV	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1775	Nguyễn Thị Việt Trinh	Chuyên viên Sale admin	769	1,30	3,75	0,89	**3.000**
1776	Phạm Thị Hồng Thắm	Chuyên viên Sale Admin Gạo	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1777	Trần Thị Ngọc Diễm	Nhân viên sale admin	833	1,20	3,75	0,52	**2.000**
1778	Vũ Thị Hồng Đào	Trưởng phòng Vận hành Kinh doanh	1.471	1,70	3,75	1,00	**9.000**
1779	Đinh Thị Trúc Huệ	Chuyên viên đầu tư - thu mua	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1780	Kong Chan Tha	Nhân viên Khuyến Nông	1.833	1,20	3,75	1,00	**8.000**
1781	Từ Thanh Tâm	Nhân viên Lái xe	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1782	Lê Thị Thanh Phượng	Chuyên viên đầu tư - thu mua	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1783	Đinh Thị Ngọc Thảo	Giám Đốc Nguồn vốn	4.167	1,80	10	1,00	**75.000**
1784	Đinh Vũ Quốc Huy	Trưởng ban Thư ký công ty & Quan hệ Cổ đông	8.108	1,85	6	1,00	**90.000**
1785	Hồ Bảo Phượng	Phó Giám đốc Tài chính	4.167	1,80	10	1,00	**75.000**
1786	Ngô Minh Nhựt	Phó Giám đốc Đầu tư	6.389	1,80	6	0,53	**37.000**
1787	Nguyễn Thành Khiêm	Giám đốc Đường và Nguyên liệu Sinh học	4.444	1,80	6	1,00	**48.000**
1788	Nguyễn Thanh Phương	Giám đốc Quản lý rủi ro, quy trình và Tuân thủ	5.405	1,85	6	1,00	**60.000**
1789	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Giám đốc Pháp chế	5.556	1,80	10	1,00	**100.000**
1790	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Giám đốc Mua hàng	5.000	1,80	6	1,00	**54.000**
1791	Phạm Trung Phan Xuân Quang	Giám đốc Quản lý hệ thống	7.027	1,85	6	1,00	**78.000**
1792	Võ Hoàng Nga	Giám đốc E&S	3.333	1,80	6	1,00	**36.000**
1793	Vũ Thị Lệ Giang	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư	5.556	1,80	10	1,00	**100.000**
1794	Đào Duy Thi	Chuyên gia Quản trị rủi ro	3.784	1,85	6	1,00	**42.000**
1795	Lê Thị Kim Hồng	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.571	1,75	6	1,00	**27.000**
1796	Phạm Đăng Ngọc Duy	Chuyên gia	2.857	1,75	3,75	0,65	**12.000**
1797	Võ Trần Hồng Hoa	Trợ lý Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4.000	1,75	3,75	0,82	**22.000**
1798	Châu Kim Yến	Trợ lý cấp cao Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	7.692	1,95	10	1,00	**150.000**
1799	Huỳnh Ngọc Sinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực ProC	9.459	1,85	6	1,00	**105.000**
1800	Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	14.872	1,95	6	1,00	**174.000**
1801	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	17.949	1,95	10	1,00	**350.000**
1802	Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	20.000	2,00	6	0,92	**222.000**
1803	Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	17.949	1,95	10	1,00	**350.000**
1804	Lê Thị Mến	Trưởng Bộ Phận Nhân sự	2.500	1,60	6	1,00	**24.000**
1805	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Chuyên viên Nhân sự	1.923	1,30	3,75	0,56	**5.000**
1806	Vũ Thị Tuyết Nhung	Chuyên viên Nhân sự	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1807	Đặng Văn Nhiên	Quản lý Đào tạo & Phát triển nguồn nhân lực	2.647	1,70	3,75	1,00	**17.000**
1808	Lê Thị Hoàng Ngọc	Chuyên viên Đào tạo	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1809	Nguyễn Ngọc Thu Di	Trưởng phòng Phát triển tổ chức	3.429	1,75	6	1,00	**36.000**
1810	Nguyễn Vũ Phú Linh	Chuyên viên cấp trung	2.647	1,70	3,75	1,00	**17.000**
1811	Dương Đức Tâm	Trưởng phòng đầu tư	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1812	Huỳnh Hoàng Trung	Chuyên viên pháp lý đầu tư	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1813	Lê Hồng Mỹ Trang	Chuyên viên Đầu tư	1.923	1,30	3,75	0,94	**9.000**
1814	Ngô Thị Thúy Hồng	Chuyên viên pháp lý đầu tư	2.308	1,30	6	0,69	**12.000**
1815	Nguyễn Tuấn Văn	Chuyên viên Đầu tư	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1816	Nguyễn Trần Hoài Thương	Chuyên viên Đường và Nguyên liệu sinh học	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1817	Phạm Thị Cẩm Tú	Chuyên viên Nghiên cứu Phát triển	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1818	Phạm Thị Thanh Liêm	Chuyên viên Đường và Nguyên liệu sinh học	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1819	Trần Phi Nga	Trưởng phòng Đường và Nguyên liệu sinh học	2.000	1,75	6	1,00	**21.000**
1820	Lê Thanh Hiệp	Trưởng Bộ phận Hoạch định nguồn nhân lực và Thu hút nhân tài	2.188	1,60	6	1,00	**21.000**
1821	Nguyễn Thị Thanh Quyên	Chuyên viên Hoạch định & Thu hút nhân tài	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1822	Phạm Quyết Thắng	Trưởng Phòng Hoạch định & Thu hút nhân tài	8.000	1,75	10	0,56	**78.000**
1823	Ngô Thanh Tuyền	Trưởng phòng Kế hoạch điều độ	4.000	1,75	10	1,00	**70.000**
1824	Đặng Thị Diễm Trinh	Kế toán trưởng	5.429	1,75	6	1,00	**57.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1825	Đỗ Thị Hằng	Trưởng bộ phận SSC kế toán	2.500	1,60	6	1,00	**24.000**
1826	Đoàn Thị Kiều	Kế toán Tổng hợp	2.308	1,30	6	1,00	**18.000**
1827	Hồ Nguyễn Quý Nga	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1828	Ngô Thị Thủy	Chuyên viên Kế toán	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1829	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Kế toán Tổng hợp	1.538	1,30	6	0,73	**9.000**
1830	Nguyễn Văn Minh Vương	Chuyên viên Tax & Transfer Pricing	2.308	1,30	3,75	1,00	**11.000**
1831	Phan Lê Diệu Thông	Trưởng bộ phận kế toán tổng hợp	1.875	1,60	10	1,00	**30.000**
1832	Đinh Ngọc Ánh	Trưởng Bộ Phận Quản lý master data, chi phí và quy trình	1.875	1,60	3,75	0,69	**8.000**
1833	Đỗ Bá Quang	Trưởng bộ phận Quản lý vận tải	1.875	1,60	3,75	1,00	**11.000**
1834	Phạm Thị Trường Thư	Chuyên viên Tổng hợp	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1835	Võ Anh Vũ	Trưởng phòng Kho vận	4.000	1,75	6	1,00	**42.000**
1836	Huỳnh Thành Nhân	Trưởng Kiểm toán nội bộ	2.857	1,75	6	1,00	**30.000**
1837	Nguyễn Liên Hoa	Chuyên viên Kiểm toán nội bộ	1.923	1,30	6	0,51	**8.000**
1838	Bùi Thị Hồng Vân	Trưởng bộ phận HSE	1.563	1,60	6	1,00	**15.000**
1839	Đỗ Trọng Nhân	Chuyên viên E&S	1.923	1,30	6	0,71	**11.000**
1840	Đoàn Thị Diệu	Chuyên viên Khí nhà kính	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1841	Huỳnh Bửu Châu	Chuyên viên Mua hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1842	Nguyễn Quốc Anh	Chuyên viên Mua hàng	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1843	Phan Khánh Huy	Trưởng bộ phận quản lý ngành hàng	1.875	1,60	6	1,00	**18.000**
1844	Phùng Quang Thái	Trưởng bộ phận quản lý ngành hàng	2.188	1,60	6	1,00	**21.000**
1845	Đỗ Ngọc Phương Thanh	Chuyên viên Nguồn vốn	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1846	Lê Tịnh Tiến	Trưởng Bộ phận Nghiệp vụ ngân hàng	2.188	1,60	6	1,00	**21.000**
1847	Nguyễn Gia Huy	Chuyên viên Nguồn vốn	1.154	1,30	3,75	0,75	**4.000**
1848	Nguyễn Lâm Thanh	Chuyên viên Nguồn vốn	2.308	1,30	3,75	1,00	**11.000**
1849	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chuyên viên Nguồn vốn	2.308	1,30	6	1,00	**18.000**
1850	Nguyễn Thị Thanh Na	Chuyên viên Nguồn vốn	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1851	Phạm Nhật Linh	Chuyên viên Nguồn vốn	2.692	1,30	10	1,00	**35.000**
1852	Huỳnh Thị Thanh Vân	Chuyên viên Pháp chế	1.923	1,30	6	0,85	**13.000**
1853	Nguyễn Đức Toàn	Chuyên viên Pháp chế	1.538	1,30	3,75	0,82	**6.000**
1854	Nguyễn Thị Duyên	Chuyên viên Pháp chế	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1855	Sử Chấn Cao Chính	Trưởng bộ phận pháp chế	2.188	1,60	6	1,00	**21.000**
1856	Võ Thị Tuyết Oanh	Chuyên viên Pháp chế	3.846	1,30	10	1,00	**50.000**
1857	Bùi Ngọc Trúc Anh	Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại	2.571	1,75	6	1,00	**27.000**
1858	Hồ Thị Hải Yến	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	2.308	1,30	3,75	1,00	**11.000**
1859	Lê Thị Thanh Thảo	Chuyên viên truyền thông	1.923	1,30	10	1,00	**25.000**
1860	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1861	Trần Lê Thái An	Chuyên viên Quan hệ đầu tư	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
1862	Châu Võ Thanh Sơn	Chuyên viên Thanh tra tuân thủ	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1863	Đỗ Ngọc Thiện	Chuyên viên Thanh tra tuân thủ	1.538	1,30	3,75	0,67	**5.000**
1864	Mai Đông Nhi	Chuyên viên Quản lý rủi ro	2.308	1,30	6	1,00	**18.000**
1865	Nguyễn Thị Hà	Chuyên viên Chính sách	1.923	1,30	6	0,77	**12.000**
1866	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Trưởng phòng Quản lý rủi ro	2.571	1,75	6	1,00	**27.000**
1867	Phạm Thanh Tú	Chuyên viên Chính sách	2.308	1,30	6	1,00	**18.000**
1868	Phùng Lâm Sơn	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.538	1,30	10	1,00	**20.000**
1869	Lê Văn Lực	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1870	Nguyễn Minh Cường	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1871	Nguyễn Mậu Hiếu	Chuyên viên cấp trung	1.765	1,70	3,75	1,00	**11.000**
1872	Hoàng Dũng	Chuyên viên Quản lý rủi ro, quy trình và tuân thủ	1.923	1,30	3,75	1,00	**9.000**
1873	Trương Văn Nam	Phó Phòng Quản trị hành chính	1.765	1,70	6	1,00	**18.000**
1874	Đào Anh Dũng	Chuyên viên cấp trung	4.118	1,70	6	1,00	**42.000**
1875	Khổng Trọng Huy	Trưởng bộ phận Quản lý vận hành	2.813	1,60	10	1,00	**45.000**
1876	Long Quốc Huy	Trưởng phòng Quản lý vận hành	2.857	1,75	6	0,65	**20.000**
1877	Phạm Thị Lan Hương	Chuyên viên Quản lý vận hành	1.923	1,30	3,75	0,80	**8.000**
1878	Chung Ngọc Hân	Nhân viên phân tích dữ liệu	833	1,20	6	0,88	**5.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1879	Nguyễn Minh Ngân	Trưởng phòng Quản trị dữ liệu	3.429	1,75	10	1,00	**60.000**
1880	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Nhân viên kỹ thuật dữ liệu	833	1,20	3,75	0,88	**3.000**
1881	Bùi Văn Ngon	Nhân viên Lái xe	1.000	1,20	3,75	1,00	**5.000**
1882	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	3,75	0,65	**4.000**
1883	Võ Quốc Huy	Chuyên viên Quản trị hành chính	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1884	Bùi Thị Bích Ngọc	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.857	1,75	10	1,00	**50.000**
1885	Hồ Đình Văn	Chuyên viên Kế hoạch	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1886	Nghiêm Thị Phi Yến	Chuyên viên Kế hoạch	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1887	Nguyễn Hoàng Thiên Hương	Chuyên viên Kế hoạch	1.923	1,30	10	1,00	**25.000**
1888	Lê Trần Thùy Dương	Trưởng phòng Truyền thông nội bộ	3.429	1,75	10	1,00	**60.000**
1889	Trần Phước Vinh Hiển	Chuyên viên Truyền thông nội bộ	1.923	1,30	6	1,00	**15.000**
1890	Cao Thị Thủy Cúc	Chuyên viên Vận hành hệ thống	3.077	1,30	10	1,00	**40.000**
1891	Đinh Kha	Chuyên viên Hỗ trợ	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
1892	Hoàng Trần Đức Ân	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1893	Lê Minh Nhật	Trưởng Quản lý hệ thống Center	3.529	1,70	6	1,00	**36.000**
1894	Nguyễn Chí Thăng	Trưởng Phòng Vận hành số hóa	3.429	1,75	3,75	1,00	**23.000**
1895	Nguyễn Minh Nghĩa	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	3,75	1,00	**8.000**
1896	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng Quản lý hệ thống Center	2.941	1,70	3,75	1,00	**19.000**
1897	Nguyễn Thị Hồng Lam	Trưởng bộ phận Vận hành hệ thống	1.875	1,60	6	0,76	**14.000**
1898	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1899	Phạm Trà Thảo Uyên	Chuyên viên Vận hành hệ thống	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
1900	Trần Thanh Bình	Trưởng Quản lý hệ thống Center	3.529	1,70	6	1,00	**36.000**
1901	Trịnh Thị Linh Phi	Trưởng bộ phận Vận hành hệ thống	1.875	1,60	3,75	1,00	**11.000**
1902	Võ Văn Bảo	Trưởng Quản lý hệ thống Center	2.647	1,70	6	1,00	**27.000**
1903	Nguyễn Đình Thành	Trưởng phòng Xây dựng cơ bản	3.429	1,75	6	0,59	**21.000**
1904	Lương Tuấn Thông	Phó Giám đốc Công ty	3.784	1,85	10	1,00	**70.000**
1905	Nguyễn Văn Kim Cương	Chuyên gia	2.000	1,75	10	1,00	**35.000**
1906	Trần Thị Lê	Phó Giám đốc thường trực Công ty	2.198	1,85	10	1,00	**41.000**
1907	Trương Quang Trình	Phó Giám đốc Công ty	3.964	1,85	6	1,00	**44.000**
1908	Bùi Thanh Lượng	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1909	Bùi Thanh Vương	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1910	Cao Văn Hậu	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1911	Đàm Văn Nghiên	Nhân viên vận hành Sulphít hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1912	Đặng Văn Minh	Nhân viên vận hành Nấu B	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1913	Đào Bá Hải	Chuyên viên Điện	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
1914	Đinh Quang Ngọc	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1915	Đinh Quốc Hải	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1916	Đỗ Bá Vương	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1917	Đỗ Duy Nam	Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.212	1,65	6	1,00	**12.000**
1918	Đỗ Văn Thắm	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1919	Đỗ Văn Tuyên	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1920	Dư Văn Nam	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1921	Dư Xuân Cương	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1922	Dương Hiền Trường	Chuyên viên Công nghệ	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1923	Dương Kim Đàn	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1924	Dương Kim Sum	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1925	Dương Xuân Trường	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1926	Hán Duy Lộc	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1927	Hán Duy Minh Thắng	Nhân viên vận hành Nấu B	333	1,20	3,75	0,65	**1.000**
1928	Hoàng Đặng Khoa	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1929	Hoàng Đình Tuấn	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1930	Hoàng Mạnh Tường	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	2.059	1,70	10	1,00	**35.000**
1931	Hoàng Trọng Tài	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1932	Huỳnh Ngọc Thái	Nhân viên điều khiển_phía trước	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1933	Ksor Chiến	Nhân viên vận hành Nấu C	500	1,20	3,75	0,76	**2.000**
1934	Ksor Hiệp	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1935	Ksor Tin	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1936	Lê Nguyễn Phương Nguyên	Thợ máy công cụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1937	Lê Thái Hà	Nhân viên vận hành Lắng chìm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1938	Lê Văn Quang	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1939	Lê Văn Vận	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1940	Lương Đức Bằng	Nhân viên vận hành Nấu C	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1941	Lương Gia Huy	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1942	Mai Thế Hoàng	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	615	1,30	10	1,00	**8.000**
1943	Mai Tuấn	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1944	Nay Đă	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1945	Nay Heng	Nhân viên vận hành Sulphít hóa & Vôi hóa	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1946	Ngô Văn Thắng	Nhân viên vận hành Sulphít hóa & Vôi hóa	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1947	Nguyễn Công Đoàn	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1948	Nguyễn Đình Dự	Nhân viên hàn búa lược	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1949	Nguyễn Đình Hảo	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	10	1,00	**6.000**
1950	Nguyễn Đỗ Hải	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	6	1,00	**5.000**
1951	Nguyễn Đức Tùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1952	Nguyễn Đức Tùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1953	Nguyễn Duy Triều	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1954	Nguyễn Huy Bình	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1955	Nguyễn Khắc Lâm	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1956	Nguyễn Ngọc Phước	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	1.091	1,10	6	1,00	**7.000**
1957	Nguyễn Ngọc Sanh	Chuyên viên xây dựng cơ bản	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1958	Nguyễn Ngọc Sơn	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1959	Nguyễn Như Thông	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1960	Nguyễn Quang Hà	Nhân viên hàn búa lược	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1961	Nguyễn Quốc Hoàn	Nhân viên vận hành Nấu A	500	1,20	6	1,00	**4.000**
1962	Nguyễn Thị Hiệp	Nhân viên tổng hợp Sản xuất	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1963	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nhân viên điều khiển_phía trước	667	1,20	10	1,00	**8.000**
1964	Nguyễn Trọng Sâm	Nhân viên vận hành Nấu C	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1965	Nguyễn Trung Hải	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1966	Nguyễn Trung Tín	Nhân viên vận hành Ly tâm A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1967	Nguyễn Văn Được	Nhân viên vận hành Nấu B	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1968	Nguyễn Văn Hào	Nhân viên vận hành Che ép	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1969	Nguyễn Văn Kim	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1970	Nguyễn Văn Túy	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1971	Nguyễn Văn Tỳ	Nhân viên Nấu giống	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1972	Nguyễn Vương Triều	Chuyên viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	615	1,30	6	1,00	**5.000**
1973	Nguyễn Xuân Kỳ	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1974	Phạm Ái Quốc	Trưởng khu vực Nấu đường	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1975	Phạm Phúc Huy	Nhân viên vận hành Lắng chìm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1976	Phạm Văn Hảo	Tổ trưởng nấu đường	769	1,30	10	1,00	**10.000**
1977	Phạm Văn Hoàng Hải	Thợ máy công cụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1978	Phạm Xuân Hiếu	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1979	Phan Quốc Toản	Nhân viên vận hành Nấu A	833	1,20	6	1,00	**6.000**
1980	Phan Thanh Cách	Tổ trưởng Hóa chế	769	1,30	6	1,00	**6.000**
1981	Phan Văn Cường	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1982	Phan Văn Giáp	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
1983	Rah Lan Khoa	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
1984	Rcom Dim	Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1985	Rcom Quí	Nhân viên vận hành Lắng chìm	333	1,20	3,75	0,61	**1.000**
1986	Siu DRi	Nhân viên vận hành Trạm bơm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1987	Tăng Công An	Trưởng khu vực Xử lý mía-Trích ly	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
1988	Tăng Ngọc Tường	Nhân viên vận hành Cào mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1989	Thái Doãn Hậu	Nhân viên vận hành Sấy, Sàng đường	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1990	Thân Trọng Bình	Trưởng ca sản xuất	1.000	1,50	6	1,00	**9.000**
1991	Trần Đình Chiến	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1992	Trần Minh Thế	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
1993	Trần Vũ Ánh Việt	Chuyên viên kỹ thuật	1.154	1,30	3,75	1,00	**6.000**
1994	Trịnh Công Phúc	Nhân viên vận hành Ly tâm B & C	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1995	Trương Gia Viễn	Nhân viên vận hành Trạm bơm	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
1996	Trương Ngọc Cẩm	Nhân viên hàn búa lược	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1997	Trương Quang Hiền	Nhân viên vận hành Bốc hơi và Gia nhiệt	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1998	Võ Hưng Vinh	Nhân viên vận hành Trạm bơm	667	1,20	6	1,00	**5.000**
1999	Võ Văn Dự	Nhân viên điều khiển_phía trước	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2000	Võ Ý Như	Tổ trưởng xử lý mía - trích ly	833	1,20	10	1,00	**10.000**
2001	Vũ Dương Xuân	Trưởng khu vực bảo trì cơ khí	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2002	Vũ Huy Hùng	Nhân viên bảo trì cơ khí	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2003	Vũ Văn Huyền	Nhân viên vận hành băng tải nạp mía	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
2004	Vũ Văn Viễn	Tổ trưởng Ly tâm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2005	Đoàn Thị Mỹ Trinh	Chuyên viên Điều vận	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2006	Hồ Minh Tuấn	Thủ kho Thành phẩm	833	1,20	6	1,00	**6.000**
2007	Lê Thị Quỳnh Vân	Chuyên viên kinh doanh	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2008	Lý Phong Giang	Chuyên viên Mua hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2009	Nguyễn Thế Hưng	Thủ kho vật tư	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
2010	Nguyễn Xuân Sang	Trưởng phòng Cung ứng	1.471	1,70	10	1,00	**25.000**
2011	Trần Thị Minh Trang	Nhân viên Mua hàng	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2012	Trần Văn Tuấn	Nhân viên quản lý kho	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
2013	Đinh Quang Vinh	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2014	Huỳnh Minh Hoàng	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2015	Huỳnh Xuân Dũng	Trưởng ca Bảo vệ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2016	Nay Rcom Linh	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
2017	Phạm Minh Cảm	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
2018	Phạm Thị Hồng Bích	Nhân viên Y tế	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2019	Phan Văn Đức	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	1.765	1,70	10	1,00	**30.000**
2020	Siu Khoa	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	10	1,00	**6.000**
2021	Sô Y Quyền	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
2022	Trần Thị Hằng	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
2023	Trương Công Giáp	Nhân viên Bảo vệ	727	1,10	3,75	1,00	**3.000**
2024	Huỳnh Văn Linh	Nhân viên Lái xe	833	1,20	6	1,00	**6.000**
2025	Nguyễn Hữu Tâm	Nhân viên Lái xe	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2026	Trần Đình Kỳ	Nhân viên Lái xe	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2027	Trịnh Điều	Đội trưởng Đội bảo vệ	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2028	Lê Thị Minh Trí	Trưởng Phòng Nhân sự	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
2029	Mai Thị Thùy Trang	Chuyên viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2030	Đàm Hải Long	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	10	1,00	**15.000**
2031	Đặng Văn Hải	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2032	Đào Thị Thu Thảo	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	667	1,20	10	1,00	**8.000**
2033	Đinh Quốc Vũ	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2034	Đỗ Văn Hòa	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	**6.000**
2035	Hoàng Hương Ly	Chuyên viên Kế hoạch	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2036	Huỳnh Thanh Tường	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2037	Huỳnh Thúc Mẫn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2038	Huỳnh Văn Sơn	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2039	Lê Thanh Đông	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2040	Lê Viết Tâm	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	6	1,00	**6.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
2041	Nay Yang	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,88	**3.000**
2042	Nguyễn Ái Quốc	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2043	Nguyễn Đức Hoàng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	**8.000**
2044	Nguyễn Mạnh Cường	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
2045	Nguyễn Minh Trọng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2046	Nguyễn Ngọc Sáng	Nhân viên Chăm sóc Khách hàng	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2047	Nguyễn Trọng Hiếu	Phó trạm Nông vụ	615	1,30	6	1,00	**5.000**
2048	Nguyễn Trường Sinh	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2049	Nguyễn Văn Hội	Chuyên viên kỹ thuật	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2050	Nguyễn Văn Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2051	Phạm Đình Nguyên	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	**8.000**
2052	Phạm Minh Khoa	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2053	Phạm Ngọc Thạch	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2054	Phạm Quốc Bảo	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
2055	Phạm Văn Hiệp	Chuyên viên Khuyến Nông	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2056	Phan Đình Hảo	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	10	1,00	**8.000**
2057	Phan Thành Trường	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2058	Phan Viết Hùng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2059	Phùng Bá Dũng	Chuyên viên Thu hoạch - Thu mua	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
2060	Siu Khoan	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2061	Trần Đình Vũ	Trưởng Phòng Phát triển Nguyên liệu	1.176	1,70	10	1,00	**20.000**
2062	Trần Lê Khoa Đăng	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2063	Trần Ngọc	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2064	Trần Thanh Hải	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
2065	Trần Thị Khoa	Chuyên viên Thu hoạch - Thu mua	769	1,30	10	1,00	**10.000**
2066	Trần Văn Sơn	Nhân viên Nông vụ	333	1,20	3,75	0,61	**1.000**
2067	Trịnh Tấn Hùng	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,63	**2.000**
2068	Trương Văn Trung	Trưởng trạm Nông vụ	714	1,40	10	1,00	**10.000**
2069	Vi Văn Trường	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	0,88	**3.000**
2070	Võ Duy Công	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2071	Võ Sỹ Toàn	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2072	Võ Văn Hiếu	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2073	Võ Văn Lợi	Nhân viên Nông vụ	500	1,20	6	1,00	**4.000**
2074	Đỗ Thị Sâm	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	**5.000**
2075	Hà Thị Minh Thúy	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	615	1,30	6	1,00	**5.000**
2076	Huỳnh Minh Thiện	Nhân viên QA	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2077	Lê Văn Lập	Quyền Trưởng phòng QHSE	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
2078	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	615	1,30	6	1,00	**5.000**
2079	Phạm Minh Thuyết	Tổ trưởng Kiểm nghiệm	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2080	Trần Mai Thành	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2081	Trần Thị Ngọc Vân	Nhân viên Kiểm nghiệm_1	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2082	Trương Trần Vy	Nhân viên bàn cân	545	1,10	3,75	1,00	**2.000**
2083	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên Kế hoạch	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
2084	Nguyễn Ngọc Phương Ly	Nhân viên Kế toán	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2085	Nguyễn Thị Kim Chung	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2086	Nguyễn Thị Nga	Nhân viên Kế toán	500	1,20	3,75	0,90	**2.000**
2087	Phan Thị Diệu Thuyên	Kế toán trưởng	1.176	1,70	6	1,00	**12.000**
2088	Trần Thị Minh Tâm	Chuyên viên Kế toán	769	1,30	10	1,00	**10.000**
2089	Chu Hoài Phương	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2090	Đỗ Công Anh	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	10	1,00	**8.000**
2091	Đỗ Ngọc Khánh	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2092	Đỗ Văn Hải	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2093	Đoàn Hữu Nghị	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2094	Dương Thành Tâm	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
2095	Dương Thành Trúc	Nhân viên bảo trì điện	833	1,20	10	1,00	**10.000**
2096	Huỳnh Ngọc Tâm	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2097	Huỳnh Phương Nam	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	10	1,00	**10.000**
2098	Lê Bảo Việt	Nhân viên vận hành Lò hơi	833	1,20	3,75	1,00	**4.000**
2099	Lê Phước Trinh	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	10	1,00	**10.000**
2100	Lê Quang Vĩnh	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	10	1,00	**10.000**
2101	Lê Quốc Việt	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2102	Lê Văn Sơn	Tổ trưởng Bảo trì điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2103	Lê Xuân Nam	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2104	Mã Cẩm Duệ	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2105	Ngô Trí Văn	Tài xế xe ủi bã	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2106	Nguyễn Ái Linh	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2107	Nguyễn Bàn	Trưởng Khu vực Lò hơi - Turbine	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2108	Nguyễn Huy Chương	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2109	Nguyễn Khoa Trường	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2110	Nguyễn Ngọc Bảo	Tài xế xe ủi bã	500	1,20	3,75	0,76	**2.000**
2111	Nguyễn Quốc Khánh	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2112	Nguyễn Thế Nhân	Trưởng Trung tâm nhiệt điện	1.471	1,70	6	1,00	**15.000**
2113	Nguyễn Trọng Dũng	Trưởng khu vực bảo trì điện	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2114	Nguyễn Văn Dưỡng	Chuyên viên Lò hơi	769	1,30	3,75	0,75	**3.000**
2115	Nguyễn Văn Hội	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2116	Phạm Minh Thông	Tài xế xe ủi bã	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2117	Phan Huy Liên	Trưởng kíp Lò hơi &Turbin	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2118	Phan Minh Vũ	Nhân viên bảo trì điện	333	1,20	3,75	0,56	**1.000**
2119	Trần Anh Dũng	Nhân viên vận hành xử lý nước lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2120	Trần Công Luân	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2121	Trần Khắc Bình	Chuyên viên bảo trì điện	615	1,30	6	1,00	**5.000**
2122	Trần Nhật Quang	Nhân viên vận hành Lò hơi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2123	Trần Văn Thuận	Nhân viên vận hành Turbine	833	1,20	6	1,00	**6.000**
2124	Trần Văn Tiến	Nhân viên vận hành Lắng lọc	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2125	Trịnh Tiến Khôi	Trưởng phiên vận hành trạm điện	769	1,30	3,75	1,00	**4.000**
2126	Trương Như Trung	Nhân viên bảo trì điện	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2127	Võ Văn Hòa	Nhân viên vận hành trạm điện	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2128	Nguyễn Thị Hồng Phước	Giám đốc Công ty	1.663	1,85	6	1,00	**18.000**
2129	Huỳnh Thanh Khuê	Chuyên viên Hành chính quản trị	1.538	1,30	6	1,00	**12.000**
2130	Đinh Trần Thụy Bảo Uyên	Nhân viên Hành chánh quản trị	833	1,20	6	1,00	**6.000**
2131	Nguyễn Lê Uyên Phương	Nhân viên Nhân sự	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2132	Vũ Thị Lan	Giám đốc Công ty	10.000	1,90	10	1,00	**190.000**
2133	Nguyễn Văn Thi	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	6	1,00	**4.000**
2134	Phùng Thị Trúc Linh	Trưởng bộ phận QA	1.000	1,50	10	1,00	**15.000**
2135	Đoàn Văn Thêm	Tổ trưởng chữ đường - tạp chất	615	1,30	3,75	1,00	**3.000**
2136	Lê Anh Đức	Nhân viên bàn cân	727	1,10	6	1,00	**5.000**
2137	Trịnh Văn Lâm	Trưởng trạm Nông vụ	1.071	1,40	3,75	1,00	**6.000**
2138	Tô Đình Trung	Nhân viên Nông vụ	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2139	Nguyễn Văn Tâm	Trưởng khu vực Hóa chế	1.071	1,40	6	1,00	**9.000**
2140	Nguyễn Ngọc Minh Huy	Nhân viên vận hành lắng nổi	667	1,20	3,75	1,00	**3.000**
2141	Vũ Hồng Quân	Nhân viên vận hành Nấu B	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
2142	Mai Xuân Thuận	Nhân viên vận hành Nấu A	667	1,20	6	1,00	**5.000**
2143	Nguyễn Thiện Đức	Nhân viên vận hành đóng bao	727	1,10	10	1,00	**8.000**
2144	Hà Lục Ngạn	Tổ trưởng Bảo trì cơ khí	769	1,30	10	1,00	**10.000**
2145	Trần Minh Đức	Tổ trưởng bảo trì, sửa chữa	1.154	1,30	6	1,00	**9.000**
2146	Thao Yohan	Nhân viên Bảo trì sửa chữa	500	1,20	6	1,00	**4.000**
2147	Khamphou Mealieng	Nhân viên lái máy JD	333	1,20	3,75	1,00	**2.000**
2148	Salak Thongmitjalath	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Mức độ đóng góp	Hệ số chức danh	Hệ số xếp loại thi đua	Hệ số thời gian	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
2149	Somchay Xisay	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
2150	Thao Ho	Nhân viên lái máy JD	500	1,20	3,75	1,00	**2.000**
2151	Huỳnh Cảnh Trí	Quản đốc Phân xưởng sản xuất	1.765	1,70	10	1,00	**30.000**
2152	Nguyễn Thành Công	Trưởng khu vực Hóa chế, Gia nhiệt, Bốc hơi, Xử lý nước thải	1.786	1,40	6	1,00	**15.000**
2153	Cao Thanh Tùng	Chuyên viên Dự án	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
2154	Trần Văn Huyên	Tổ trưởng Sân mía	1.154	1,30	10	1,00	**15.000**
2155	Đặng Thị Huyền Trang	Tổ trưởng đóng bao	769	1,30	6	1,00	**6.000**
2156	Bùi Thanh Dũng	Trưởng bộ phận điện tự động	1.333	1,50	6	1,00	**12.000**
2157	Nguyễn Văn Thân	Nhân viên nhà đóng gói	545	1,10	3,75	0,75	**2.000**
2158	Phạm Văn Tuấn	Nhân viên Bảo vệ	545	1,10	3,75	0,51	**1.000**

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN

THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3900244... CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025

CHƯƠNG TRÌNH 2: ESOP TỶ PHÚ

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

A. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN & THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC **9.144.251**

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số thâm niên	Mức độ đóng góp	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*	Ghi chú
1	Đặng Huỳnh Ức My	Chủ tịch HĐQT	25.000	2	50	**2.505.800**	Phân phối thêm 5.800 cổ phiếu/người theo phương án phân phối số lượng cổ phiếu lẻ do nguyên tắc làm tròn
2	Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị	25.000	2	40	**2.005.800**	
3	Trần Tấn Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	25.000	1	20	**505.800**	
4	Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	25.000	1	20	**505.800**	
5	Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	25.000	1	20	**505.800**	
6	Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập HĐQT	25.000	1	4	**105.800**	
7	Lê Ngọc Thông	Thành viên HĐQT	25.000	1	4	**105.800**	
8	Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	25.000	1	4	**105.800**	
9	Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	25.000	1	18	**455.800**	
10	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	**405.800**	
11	Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	**405.800**	
12	Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	25.000	1	16	**405.800**	
13	Đoàn Thị Yến Nhi	Tổng Giám đốc	25.000	1	12	**305.800**	
14	Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc ProC	25.000	1	12	**305.800**	
15	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc	25.000	1	12	**305.800**	
16	Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch ủy ban Quản trị rủi ro	25.000	1	8	**207.251**	Phân phối thêm 7.251 cổ phiếu theo phương án phân phối số lượng cổ phiếu lẻ do nguyên tắc làm tròn

Tây Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN

THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3900241... CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY NĂM 2025

CHƯƠNG TRÌNH 2: ESOP TỶ PHÚ

Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

B. NHÂN SỰ TRỌNG YẾU VÀ NHÂN SỰ KẾ THỪA

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số cấp bậc	Hệ số cống hiến	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
1	Châu Kim Yến	Trợ lý cấp cao Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	8.000	2	31,25	**500.000**
2	Nguyễn Thị Hồng Phước	Giám đốc Công ty	8.000	2	31,25	**500.000**
3	Huỳnh Thảo Linh	Phó giám đốc Vận hành phụ trách cây ăn quả	8.000	2	31,25	**500.000**
4	Nguyễn Thúy Liễu	Giám đốc Hỗ trợ	8.000	2	31,25	**500.000**
5	Đinh Vũ Quốc Huy	Trưởng ban Thư ký công ty & Quan hệ Cổ đông	8.000	2	12,50	**200.000**
6	Phạm Trung Phan Xuân Quang	Giám đốc Quản lý hệ thống	8.000	2	12,50	**200.000**
7	Nguyễn Bình Ninh	Trợ lý cấp cao Hội đồng quản trị	8.000	2	12,50	**200.000**
8	Huỳnh Ngọc Sinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực ProC	8.000	2	12,50	**200.000**
9	Lê Phát Tín	Phó Tổng Giám đốc thường trực	8.000	2	12,50	**200.000**
10	Trương Quang Quốc Đại	Phó Tổng Giám đốc AgriC	8.000	2	12,50	**200.000**
11	Nguyễn Minh Tín	Phó Tổng giám đốc AgriC phụ trách Sản xuất Kinh doanh Phân bón & Thuốc BVTV; Kinh doanh Cơ giới (3S)	8.000	2	12,50	**200.000**
12	Đặng Thị Diễm Trinh	Kế toán trưởng	8.000	2	12,50	**200.000**
13	Nguyễn Thị Hồng Phấn	Giám đốc Pháp chế	8.000	2	12,50	**200.000**
14	Đinh Thị Ngọc Thảo	Giám Đốc Nguồn vốn	8.000	2	12,50	**200.000**
15	Hồ Bảo Phượng	Phó Giám đốc Tài chính	8.000	2	12,50	**200.000**
16	Vũ Thị Lệ Giang	Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư	8.000	2	12,50	**200.000**
17	Lê Văn Tiến	Giám đốc Kinh Doanh SME & TRADE	8.000	2	12,50	**200.000**
18	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Nhà máy	8.000	2	12,50	**200.000**
19	Dương Thị Tô Châu	Giám đốc Kinh doanh MNC	8.000	2	12,50	**200.000**
20	Thái Thị Ánh Tuyết	Giám đốc Nhân sự	8.000	2	12,50	**200.000**
21	Lê Thụy Nhã Uyên	Giám Đốc Nguồn vốn	8.000	2	12,50	**200.000**
22	Nguyễn Vũ Hoàng An	Giám đốc Quản lý hệ thống	8.000	2	12,50	**200.000**
23	Bùi Ngọc Trúc Anh	Trưởng phòng Quan hệ đối ngoại	8.000	2	12,50	**200.000**
24	Nguyễn Ngọc Thu Di	Trưởng phòng Phát triển tổ chức	8.000	2	12,50	**200.000**
25	Nguyễn Chí Thăng	Trưởng Phòng Vận hành số hóa	8.000	2	12,50	**200.000**
26	Nguyễn Minh Ngân	Trưởng phòng Quản trị dữ liệu	8.000	2	12,50	**200.000**
27	Bùi Thị Bích Ngọc	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	8.000	2	12,50	**200.000**
28	Lê Thị Kim Hồng	Trưởng phòng Quan hệ nhà đầu tư	8.000	2	12,50	**200.000**
29	Nguyễn Hồng Phúc	Trưởng phòng Nguồn vốn	8.000	2	12,50	**200.000**
30	Nguyễn Thị Anh Đào	Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch	8.000	2	12,50	**200.000**
31	Bùi Thùy Ngân	Phó giám đốc Dịch vụ khách hàng	8.000	2	12,50	**200.000**
32	Nguyễn Thị Bích Tùng	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	8.000	2	12,50	**200.000**
33	Huỳnh Thành Nhân	Trưởng Kiểm toán nội bộ	8.000	2	12,50	**200.000**
34	Lê Trần Thùy Dương	Trưởng phòng Truyền thông nội bộ	8.000	2	12,50	**200.000**
35	Dương Đức Tâm	Trưởng phòng đầu tư	8.000	2	12,50	**200.000**
36	Trần Vạn Lộc	Trưởng phòng Nguồn vốn	8.000	2	12,50	**200.000**
37	Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch	8.000	2	12,50	**200.000**
38	Đào Anh Dũng	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	**200.000**
39	Hồ Minh Phương	Kế toán trưởng	8.000	2	12,50	**200.000**
40	Nguyễn Thị Phương Ngọc	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	**200.000**
41	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	Chuyên viên cấp trung	8.000	2	12,50	**200.000**
42	Khổng Trọng Huy	Trưởng bộ phận Quản lý vận hành	8.000	1	12,50	**100.000**
43	Sử Chấn Cao Chính	Trưởng bộ phận pháp chế	8.000	1	12,50	**100.000**
44	Lê Tịnh Tiến	Trưởng Bộ phận Nghiệp vụ ngân hàng	8.000	1	12,50	**100.000**
45	Phan Lê Diệu Thông	Trưởng bộ phận kế toán tổng hợp	8.000	1	12,50	**100.000**
46	Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Phòng Hành chính quản trị	8.000	2	12,50	**200.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

Số TT	Họ và tên	Chức danh	Hệ số định phí hoạt động	Hệ số cấp bậc	Hệ số cống hiến	Số lượng cổ phiếu *(đã làm tròn)*
47	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng Bộ phận Kho vận	8.000	1	12,50	**100.000**
48	Mai Châu Âu	Kế toán tổng hợp	8.000	1	12,50	**100.000**
49	Phạm Nhật Linh	Chuyên viên Nguồn vốn	8.000	1	12,50	**100.000**
50	Nguyễn Hoàng Thiên Hương	Chuyên viên Kế hoạch	8.000	1	12,50	**100.000**
51	Đoàn Thị Kiều	Kế toán Tổng hợp	8.000	1	12,50	**100.000**
52	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	Chuyên viên Kế toán	8.000	1	12,50	**100.000**
53	Trần Đình Bá Hữu	Chuyên viên Kế toán	8.000	1	12,50	**100.000**
54	Võ Thị Tuyết Oanh	Phó Giám đốc Chính sách Pháp chế	8.000	2	12,50	**200.000**
55	Đào Bảo Trân	Chuyên viên Nghiệp vụ Ngân hàng	8.000	1	12,50	**100.000**
56	Lê Kim Hoàng Thảo	Trợ lý, Thư ký Ban lãnh đạo	8.000	1	12,50	**100.000**
57	Trần Thanh Bình	Trưởng Quản lý hệ thống Center	8.000	2	12,50	**200.000**
58	Lê Minh Nhật	Trưởng Quản lý hệ thống Center	8.000	2	12,50	**200.000**
59	Trương Văn Nam	Phó Phòng Quản trị hành chính	8.000	2	12,50	**200.000**
60	Bùi Thị Cẩm Thúy	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng B2B	8.000	2	12,50	**200.000**
61	Nguyễn Thị Hoàng Khuyên	Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch	8.000	2	12,50	**200.000**

Tây Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3900244... CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA H.TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

ĐẶNG HUỲNH ỨC MY